

Tác Giả và Tác Phẩm

Đoàn Phú Tứ

(Phần 2)

Tiểu sử & Tác phẩm
(xem Vài hàng về tác giả)



tranh Bùi Xuân Phái

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Đoàn Phú Tứ: “Tình một thuở còn hương...” - Anh Chi – 4

Kịch Thiên của Đoàn Phú Tứ - Đức Vinh - 8

Một nhà văn tài hoa gắn bó với dịch thuật – Thúy Toàn - 12

Phụ đính I

Những độ đáo của Màu thời gian – Nguyễn Mạnh Hà - 17

Đoàn Phú Tứ - Hoài Thanh - 20

Phụ đính II

Phùng Quán xin quan tài cho thi sĩ Đoàn Phú Tứ - 22

(bài đọc thêm)

Sự thật từ ngòi bút Phùng Quán - 25

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả



Đoàn Phú Tứ (1910 - 1989) là một nhà soạn kịch, nhà thơ, dịch giả Việt Nam nổi danh từ thời tiền chiến. Khi viết, ông ký tên thật hoặc các bút danh: *Ngộ Không*, Tam Tinh, Tuấn Đô,...

Tiểu sử

Ông sinh ngày 10 tháng 9 năm 1910 tại Hà Nội. Quê quán ông ở làng Tử Nê, tỉnh Bắc Ninh. Lúc trẻ, ông học ở trường Bưởi và trường Albert Sarraut.

Năm 1925, ông bắt đầu viết văn khi còn học lớp nhất. Những bài văn đầu tiên là những bài từ khúc đăng *Đông Pháp thời báo*.

Năm 1932, ông thi đỗ tú tài ban triết học. Sau đó, ông theo học đại học Luật, nhưng chỉ đến năm thứ hai thì bỏ học đi làm báo. Ông viết cho các báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, *Hà Nội báo*...

Khoảng năm 1935, ông bắt đầu viết kịch. Và trong khoảng thời gian 10 năm sau đó, ông đã viết và cho in nhiều kịch. Ngoài ra, ông còn là người tổ chức kịch đoàn (ban kịch Tinh hoa).

Năm 1937, ông làm Chủ nhiệm tờ *Tinh hoa*.

Năm 1939, ông cùng với các văn nghệ sĩ cùng chí hướng sáng tạo, gồm các nhà văn, nhà thơ: Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh, Nguyễn Lương Ngọc; họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung và nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát thành lập nhóm *Xuân Thu nhã tập*. Đến tháng 6 năm 1942, thì họ xuất bản được một tập sách có cùng tên là *Xuân Thu nhã tập* (do Xuân Thu thư lâu xuất bản), gồm một số bài thơ, văn xuôi triết lý và tuyên ngôn nghệ thuật của nhóm ^[3].

Năm 1941, Đoàn Phú Tứ và bài thơ "Màu thời gian" của ông được Hoài Thanh và Hoài Chân giới thiệu trong quyển *Thi nhân Việt Nam* (xuất bản năm 1942).

Ngày 20 tháng 9 năm 1989, Đoàn Phú Tứ mất trong cảnh nghèo tại khu An Dương, Ba Đình, Hà Nội, hưởng thọ 79 tuổi. Nghe theo lời trăng trối của bạn, nhà văn Phùng Quán đã 'bạ gan' đến văn phòng quốc hội để xin tiền mai táng, và được chấp thuận...

Tác phẩm

Những bức thư tình (gồm 6 vở kịch ngắn). Trong quyển có vở kịch "Hận Ly Tao" được nhà văn Vũ Ngọc Phan khen là "thật tuyệt vời" về mặt nghệ thuật .

Mơ hoa (gồm 6 vở kịch ngắn, Nhà xuất bản Đời nay, 1941)

Ghen (kịch dài, đăng báo Tinh hoa, 1937; diễn tại Nhà hát Lớn Hà Nội đêm 13 tháng 3 năm 1947)

Ngã ba (kịch dài, đăng báo Thanh nghị, 1943)

Thằng cuội ngồi gốc cây đa (kịch ngắn đăng báo Thông tin, 1944)

Đi tìm chủ từ trong vài đoạn văn "Đoạn trường tân thanh" (Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản, 1949).

Ngoài ra, ông còn có một ít bài thơ, một ít bài văn xuôi nói về quan niệm sáng tác, và hai bài ký ngắn: "Hai sườn Tam đảo" (bài ký, đăng trên tạp chí Văn nghệ, 1948), "Hạ đồn Dóm" (bài ký, đăng trên tạp chí Văn nghệ, 1949).

Dịch thuật

Lão hà tiện (*L'Avare ou l'École du mensonge* của Molière)
Trưởng giả học làm sang (*Le Bourgeois gentil homme* của Molière)
Hài kịch Shakespeare, tập I
Pantagruel (của François Rabelais)
Tuyển tập kịch Henrik Ibsen,...

Đoàn Phú Tứ là một trong số ít người đi đầu trong lịch sử kịch nói Việt Nam thời non trẻ. Về nội dung tư tưởng, có thể chia kịch của ông thành hai xu hướng chính: Tình yêu (tiểu biểu là 2 tập: *Những bức thư tình* và *Mơ hoa*) và triết lý (tiểu biểu là 2 tập: *Ngã ba*, *Thằng cuội ngồi gốc cây đa*). Tuy nhiên hai xu hướng này không hoàn toàn tách biệt, vì trong kịch tình yêu ít nhiều đều có yếu tố triết lý, và ngược lại...

Về phương diện nghệ thuật, nói chung kịch bản của ông có kịch tính cao, nhân vật có bản sắc, bố cục chặt chẽ...

Ngoài ra, tuy ít làm thơ, nhưng ông cũng nổi tiếng trên thi đàn trong phong trào Thơ mới với bài thơ "Màu thời gian". Với thi pháp đặc sắc, cùng với thi tứ chân thành mà kín đáo, bài thơ đã được nhiều người tán thưởng. Trích thi phẩm:

Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngắt
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh...



Bài thơ này đã được ít nhất là 2 nhạc sĩ phổ nhạc:
Nguyễn Xuân Khoát phổ năm 1942,
Phạm Duy phổ năm 1971.

Đoàn Phú Tứ: “Tình một thuở còn hương...”

Anh Chi

Năm 1942, Đoàn Phú Tứ giữ vai trò quan trọng, cùng với nhà văn Nguyễn Lương Ngọc, nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát và nhà thơ Phạm Văn Hạnh đã lập nên nhóm *Xuân Thu nhĩ tập*... Đây là một hiện tượng văn nghệ mà nhiều thập kỷ sau người đời vẫn nhớ, và nhớ nhất là bài thơ *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tứ mà Hoài Thanh và Hoài Chân bình giá: "Trong thơ ta có lẽ không có bài thơ nào khác tinh tế và kín đáo đến thế!".

Kịch tác gia xuất chúng

Đoàn Phú Tứ sinh ngày 10-9-1910 tại nhà 41 (cũ), phố Hàng Than, Hà Nội, trong một gia hệ có truyền thống nho học. Là con thứ hai trong một gia đình có 9 anh em, nhưng do cố gắng của bố mẹ, Đoàn Phú Tứ được ăn học chu đáo, năm 1929 đã đỗ Thành chung ở trường Bưởi, năm 1932 lại đỗ tú tài Tây ở trường Albert Sarraut, ban Triết học, sau đó theo học Luật.

Theo Hoài Thanh, Hoài Chân thì "Đoàn Phú Tứ viết văn từ năm 1925, lúc còn học lớp nhất. Những bài văn đầu tiên là những từ khúc đăng báo *Đông Pháp*". (*Thi nhân Việt Nam*). Theo *Tiểu sử văn học* do chính nhà văn viết thì, năm 1933 bút danh Đoàn Phú Tứ xuất hiện lần đầu tiên với bài thơ *Một buổi chiều xuân*, trên báo *Phong hóa*. Ngay sau đó, ông cho đăng nhiều vở kịch ngắn, được công chúng rất yêu thích, đến mức Nhà xuất bản *Đời nay* liên tiếp xuất bản hai tập kịch của ông, *Những bức thư tình* (6 vở) và *Mơ hoa* (6 vở). Đoàn Phú Tứ có một trái tim rất giàu xúc cảm, nhưng tính khí rất cương trực. Điều này khiến đường đời ông sau này gặp nhiều khổ lụy.

Năm 1933 xảy ra một câu chuyện, sau này các con và cháu của Đoàn Phú Tứ được cha, ông kể cho nghe rằng, một lần Đoàn Phú Tứ phải thay người anh (là Đoàn Phú Quán làm ở Sở Địa chính, đang bị ốm) đi lĩnh lương. Tới sở, chủ sở người Pháp đang ngồi đọc báo, Đoàn Phú Tứ gõ cửa tới ba lần ông ta mới ngẩng lên cau mặt, mắng: "Đồ mất dạy". Đoàn Phú Tứ mắng lại ngay: "Chính ông mới là đồ mất dạy. Nhà nước trả lương để ông làm việc công hay ngồi đọc báo!" Thấy Đoàn Phú Tứ đĩnh đạc mà nói tiếng Pháp quá chuẩn, tay Chủ Sở gượng cười, hỏi han, rồi gọi nhân viên trả lương...



Nhà thơ, kịch tác gia Đoàn Phú Tứ

Năm 1937, tên tuổi Đoàn Phú Tứ xuất hiện rất nhiều cùng các vở kịch *Ghen*, *Hai vợ chồng*, *Thằng cuội ngồi gốc cây đa*, *Ngã ba*... Trong đó, hai vở *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa* và *Ngã ba* khi công diễn đã tạo nên tiếng vang lớn trong đời sống văn nghệ đương thời, được giới học thuật đánh giá là mang tư tưởng thiên học.

Thằng Cuội của Đoàn Phú Tứ không chỉ là thằng nói dối, mà là một nhân vật gọi cho công chúng nghệ thuật nhiều điều về đời sống xã hội, nó là lời cảnh báo về sự ngộ nhận của con người. vở kịch 3 hồi *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ không chỉ đề cập những vấn đề về ái tình, hôn nhân, mà qua 6 nhân vật Hùng, Mạnh, Cẩm, Thi, Lượng, Tuyên với tâm trạng trống trải mênh mông, khi trên thế giới đã xảy ra tai họa Chủ nghĩa phát xít, tác giả đặt ra vấn đề nhân bản rất rõ: Giữa trần thế mù mịt, cuộc đời rồi đi về đâu? *Ngã ba* đã đưa Đoàn Phú Tứ lên vị trí hàng đầu trong các tác gia kịch đương thời. Cũng từ năm 1937, Đoàn Phú Tứ chủ trương ban kịch *Tinh hoa* đồng thời làm Chủ nhiệm báo *Tinh hoa*...

Hiện tượng đặc biệt của *Thơ mới*

Và rồi, Đoàn Phú Tứ nổi tiếng lẫy lừng lấy khi cho in bài thơ *Màu thời gian* (tháng 2 năm 1940), dư luận đã cho rằng, ông là thi sĩ sáng tạo nên những câu thơ tinh tế bậc nhất trong thơ Việt Nam:

[Ta lặng dâng nàng](#)

[Trời mây phẳng phát nhuộm thời gian..](#)

Trong dòng chảy thơ ca Việt Nam, đó là những dòng lấp lánh lạ thường. Sức liên tưởng của tác giả thật rộng, ngôn ngữ thơ đẹp thanh thoát:

[Màu thời gian không xanh](#)

[Màu thời gian tím ngát](#)

[Hương thời gian không nồng](#)

[Hương thời gian thanh thanh](#)

Mượn ý từ tích cổ, câu thơ đậm hơi hương cổ điển: *Tóc mây một món chiếc dao vàng...* Tình thơ lại mới lạ đến bất ngờ:

[Duyên trăm năm đứt đoạn](#)

[Tình một thửa còn hương](#)

[Hương thời gian thanh thanh](#)

[Màu thời gian tím ngát](#)

Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ II đã ảnh hưởng tới Đông Dương, những văn nghệ sĩ tâm huyết với đời muốn sống có ích cho nghệ thuật, cho dân tộc, đều muốn tìm một con đường dẫn thân mới, hoặc muốn tạo nên một chủ trương mới cho nghệ thuật của mình. Năm 1942, Đoàn Phú Tứ giữ vai trò quan trọng, cùng với nhà văn Nguyễn Lương Ngọc, nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát và nhà thơ Phạm Văn Hạnh đã lập nên nhóm Xuân Thu nhã tập... Đây là một hiện tượng văn nghệ mà nhiều thập kỷ sau người đời vẫn nhớ, và nhớ nhất là bài thơ *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tứ mà Hoài Thanh và Hoài Chân bình giá: "Trong thơ ta có lẽ không có bài thơ nào khác tinh tế và kín đáo đến thế!".

Những dặm đường hào hứng và gian nan

Năm 1946, Đoàn Phú Tứ được bầu làm đại biểu quốc hội khóa đầu tiên. Năm 1947, ông lên Việt Bắc tham gia kháng chiến; một thời gian sau lại vào Thanh Hóa, giảng dạy tại trường Văn hóa kháng chiến Liên khu IV.

Thời gian này, tướng Nguyễn Sơn là một nhân vật quan trọng ở Liên khu IV nói chung và Thanh Hóa nói riêng, ông có nhiều ảnh hưởng tốt đối với phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ở Thanh Hóa. Tuy nhiên, vị tướng này cũng đã có phần dùng "mệnh lệnh quân sự" đối với văn nghệ sĩ. Tướng Nguyễn Sơn đã nhận xét về bài thơ *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tứ: "Làm sao hiểu nổi những cái vụn vẹo hũ nút ấy được".

Thế rồi, mùa hè năm 1948, Đoàn Phú Tứ rời Thanh Hóa, lên Đại Từ, Thái Nguyên, làm việc tại tòa soạn tạp chí *Văn nghệ* của Hội Văn nghệ Việt Nam. Đây là thời gian ông viết được khá nhiều, cả sáng tác, dịch thuật và viết những bài nghiên cứu. Ông được bầu là thường vụ *Đoàn*

sân khấu Việt Nam (thành lập trong *Đại hội Văn nghệ toàn quốc*, năm 1948). Trong cuộc sống kháng chiến, Đoàn Phú Tứ sống hết mình cho văn nghệ kháng chiến, ông cùng bộ đội đi chiến dịch Sông Thao năm 1949, để viết. Từ 25 đến 28-9-1949, ông ngồi ghế đồng chủ tọa trong *Hội nghị tranh luận văn nghệ*, và đọc bài tham luận *Một quan niệm về kịch*. Ông còn giảng dạy ở *Trường trung học kháng chiến về Truyện Kiều*, giảng dạy ở *Trường Văn nghệ Việt Nam* về phương pháp viết kịch... Năm 1949, ông xuất bản tập kịch *Trở về* và công trình nghiên cứu ngữ văn *Đi tìm chủ tử trong vài đoạn văn Đoạn trường tân thanh*..

Tại Việt Bắc, năm 1950, có một đám cưới cực kỳ xa xỉ của đại tá Trần Dụ Châu (phụ trách Cục Quân nhu). Lợn gà đem mổ để phục vụ đám cưới chát đầy bờ sông Nông Giang, đến mức dân chúng thì thào: "mức nước sông về nấu canh cũng ngọt". Sơn hào hải vị, rượu Tây, thuốc lá Tây, bánh trái được chuyển từ Hà Nội tạm bị chiếm lên... Trong một ngôi đình lớn ở Phú Bình, Thái Nguyên, thực khách vừa ăn uống dưới ánh sáng nhiều trăm ngọn bạch lạp rất lớn, kiểu vua chúa hay dùng, vừa nghe nhạc sống do văn công trình diễn...

Nhà văn Đoàn Phú Tứ trực tiếp chứng kiến cái đám cưới này, và đã đụng độ với Trần Dụ Châu. Trong cơn say, Châu đã đề nghị Đoàn Phú Tứ sáng tác bài thơ ca ngợi đám cưới. Đoàn Phú Tứ trả lời: "Tôi không thể ca ngợi những cá nhân hư hỏng". Vậy là xảy ra cuộc đấu khẩu mỗi lúc một gay gắt giữa nghệ sĩ và cục trưởng. Để tỏ rõ quyền uy, Trần Dụ Châu đã bạt tai Đoàn Phú Tứ...

Sau sự kiện đó, Đoàn Phú Tứ đã rời Việt Bắc, vào Thanh Hóa thăm gia đình chị dâu (vợ anh Đoàn Phú Quán) tản cư ở Rừng Thông. Một thời gian sau, tháng 7-1951 Đoàn Phú Tứ lại ra Bắc. Khi tới thị trấn Kim Tân của huyện Thạch Thành, Thanh Hóa vào một ngày mưa lầy lội, ông gặp người em thứ bảy là Đoàn Phú Thực khi ấy là chính trị viên đại đội Vệ quốc quân. Tâm sự với em, Đoàn Phú Tứ thổ lộ rằng, sẽ về thành Hà Nội; và ông cũng nói, như hứa với em là sẽ không làm gì phương hại đến kháng chiến...

Rồi Đoàn Phú Tứ đã sống đúng như lời hứa ấy, dù báo chí Hà Thành chèo kéo tác giả *Ngã ba, Mùa thời gian* và nhiều vở kịch góp phần đặt nền móng cho nền kịch nói Việt Nam hiện đại, ông vẫn không soạn một vở kịch ngắn, không viết một bài báo thời cuộc nào. Trong hồi ký *Giữa thành phố bị chiếm đóng*, Nguyễn Bắc, nguyên giám đốc sở văn hóa - Thông tin Hà Nội, có viết về lần gặp Đoàn Phú Tứ tại nhà họa sĩ Hoàng Tích Trù: "Trông anh gầy và xanh, quần áo là thẳng nếp, đeo cravat, đội mũ phớt... Tôi nói đùa: *Thế nào, anh có định chơi kịch trong này không?* Anh nói: *Tôi trả lời trên báo Tia Sáng rồi, rằng Nhà hát lớn bị lấp!* Tôi lại chọc anh một câu cho vui: *Trước kia anh viết Ngã ba, bây giờ vào đây anh viết Ngã tư cho thành một bộ!* Anh nghiêm nét mặt nói: *Đã vào đây rồi thì còn thiết gì nữa.* Giọng anh hơi buồn..."

Khổ lụy có nghĩa lý gì đâu

Tháng 8-1952 Đoàn Phú Tứ xây dựng gia đình, như một chuyện lạ lùng đối với nhiều người ở Hà Nội khi ấy. Vợ ông là Nguyễn Thị Khiêm, một nữ sinh trung học nhỏ xinh, kém ông tới 31 tuổi. Là một thiếu nữ nhan sắc, con thứ sáu của một gia đình Hà Nội gốc, năm 14 tuổi Nguyễn Thị Khiêm. Cặp vợ chồng tài sắc rất thương yêu nhau. Tuy nhiên, "cơm áo không đùa với khách thơ", nhất là từ năm 1953 bà Khiêm sinh đôi hai con trai.

Sau giải phóng, Đoàn Phú Tứ rất khó có một việc làm, lại luôn sống trong mặc cảm là người đã "về thành". Năm 1956, ông được nhận dạy văn ở trường Albert Sarraut. Đến thời gian này, bà Khiêm sinh thêm hai con trai nữa, gia cảnh càng thêm khó khăn. Rồi Đoàn Phú Tứ không còn được dạy học nữa, hoàn toàn không có nguồn thu nhập nào. Nhờ nghị lực phi thường của bà Khiêm nên gia đình bảy miệng ăn này đã trụ được! Bà là giáo viên cấp I, rồi chuyển sang làm kế toán cửa hàng rượu bia ở Hàng Đào, đồng thời làm thêm rất nhiều nghề phụ, từ chăn nuôi

lợn gà, may thuê, đan dệt len, cho đến bán bánh rán... Đoàn Phú Tứ thường nói với các con rằng, vợ ông chính là "cái gốc" của cả nhà!

Còn có thêm một nguồn trợ lực rất đáng kể từ những người bạn văn nghệ của Đoàn Phú Tứ, đó là Nguyễn Xuân Sanh, Vũ Đình Hòe, Thế Lữ; đặc biệt là giáo sư Nguyễn Lương Ngọc ở phố Châu Long và nhà nhiếp ảnh Trần Văn Lưu ở 11 phố Hàng Bông... Những năm tháng này Đoàn Phú Tứ có một cuốn lịch bé xíu, trong đó ông ghi những "món vật" các bạn giúp đỡ, chẳng hạn: "TVL 10đ (ngày 3-4); TVL 20đ (ngày 28-5); NLN...". Nhà 11 Hàng Bông là nơi lui tới của nhiều văn nghệ sĩ chơi với nhau từ thời tiền chiến, lại cùng đi tham gia kháng chiến, như nhạc sĩ Tử Phác, họa sĩ Bùi Xuân Phái, nhà thơ Vũ Đình Liên, kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn, nhà thơ Trần Lê Văn... và họ đều rất quý trọng Đoàn Phú Tứ. Có lần nghệ sĩ nhiếp ảnh Trần Văn Lưu tâm tình với bạn: "Bọn chúng mình, Tứ là người gặp nhiều khổ lụy nhất". Đoàn Phú Tứ đáp lại, giọng nho nhỏ: "Đời có được nhiều bạn tốt, thì khổ lụy nghĩa lý gì đâu!".

Tình một thửa còn hương

Năm 1964 đã xảy ra một sự kiện ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và tinh thần Đoàn Phú Tứ. Theo giai thoại nhà thơ Nguyễn Bội Vội kể thì, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi biết hoàn cảnh đời sống của Đoàn Phú Tứ, đã mời nhà văn đến nhà riêng ăn cơm. Sau đó, ông đã có ý kiến với giám đốc Hà xuất bản Văn hóa. Không biết giai thoại đó chính xác ngàn nào, chỉ biết, đời sống văn chương, nghệ thuật nước ta xuất hiện một dịch giả rất xuất sắc là Tuấn Đô với dịch phẩm *Kịch Caragialé*. Chỉ những người thân thiết mới biết Tuấn Đô là bút danh mới của Đoàn Phú Tứ.

Đến những năm từ 1969 tới 1982, Đoàn Phú Tứ lần lượt dịch những tác phẩm tinh hoa của các nhà viết kịch danh tiếng trên thế giới như Molière, H. Ibsen, A. đơ Mui-xê, W. Sếch-xpia... Những bản dịch với ngôn ngữ đẹp đẽ của Tuấn Đô thực sự là những đóng góp cho đời sống sân khấu Việt Nam. Ấn tượng đặc biệt Tuấn Đô để lại trong độc giả là bản dịch tiểu thuyết *Đỏ và đen* của Stăngđan, xuất bản năm 1971. Và, năm 1981, bản dịch tiểu thuyết *Păngtagruyen* của Rabolê hay đến mức có thể gọi là xuất sắc!

Đời văn Phạm Phú Tứ có hai chặng thật đẹp, một là chặng từ 1933 tới 1945, hai là từ năm 1964 đến cuối đời. Chặng đầu, ông nổi lên như một kịch tác gia xuất chúng với gần 20 vở kịch; và, với bài thơ *Màu thời gian*, ông là một hiện tượng đặc biệt của *Thơ mới* (1932-1942). Chặng cuối đời, Đoàn Phú Tứ với bút danh Tuấn Đô, là một dịch giả hàng đầu trong đời sống văn học Việt Nam! Một lần ngồi chơi với Đoàn Phú Tấn, con trai đầu của nhà văn Đoàn Phú Tứ, tôi nêu nhận xét: "Hóa ra ở Việt Nam ta cũng có một nhà văn, khi đã có tuổi vẫn viết (dịch) văn chương với mục đích đầu tiên là có tiền để góp cho vợ nuôi đàn con, nhưng đã rất thành công trong nghệ thuật. Người đó là thân phụ của Tấn đấy!". Đoàn Phú Tấn cùng các em đều đã trưởng thành trong cuộc đời này. Hôm đó, tôi không dám kể cho Đoàn Phú Tấn những chuyện tôi được nghe về lão nhà văn Đoàn Phú Tứ. Chẳng hạn, dịch giả Thúy Toàn, Phó giám đốc NXB Văn học kể: Ông Tuấn Đô thường đến NXB với nụ cười nhỏ nhẹ: "Cho mình mượn trước một ít nhuận bút...", thế rồi, tiền tạm ứng liên tục, nên khi sách ra, thanh toán nhuận bút thì dịch giả vẫn còn nợ NXB; nợ từ tập sách trước chuyển thành tạm ứng cho tập sách sau... Bây giờ viết chuyện này ra, tôi muốn nói riêng với Đoàn Phú Tấn rằng, đó là một thành công hiếm có trong cuộc đời này của một người cha nghệ sĩ tài danh!

Màu thời gian tím ngắt

Năm 1989, bà Nguyễn Thị Khiêm bị bệnh nan y, phải phẫu thuật, nhưng không qua khỏi. Ngày 4-7-1989, người phụ nữ bao nhiêu năm là chỗ dựa cho chồng, con đã lặng lẽ vĩnh biệt "bể khổ cuộc đời", như lời Đoàn Phú Tứ trong lúc buồn đau nhất nói với bạn bè. Sau sự kiện này, ông trở nên âm thầm, không mấy khi bước chân ra khỏi nhà. Và rồi, chưa đầy ba tháng sau, ngày

29-9-1989, nhà viết kịch lớn, nhà thơ đặc sắc, dịch giả tiêu biểu Đoàn Phú Tứ cũng từ biệt cõi đời, để đi đến thế giới mà bà Khiêm đang ở đó!...

Một lần trò chuyện với Đoàn Phú Tấn, tôi được biết, năm 1992, phần mộ của ông bà Đoàn Phú Tứ đã được chuyển về nghĩa địa thôn Đại Từ, xã Đại Kim, vùng đất coi như là quê xa của bà Khiêm. Ở đây, thật nhiều cây cối sum xuê, mát mẻ. Tôi bỗng đọc nho nhỏ bài thơ *Màu thời gian*, thấy cảm thương và kính trọng ông, bà vô cùng:

Sớm nay tiếng chim thanh

Trong gió xanh...

Tình một thửa còn hương

Màu thời gian tím ngát.

Tháng 9-2011

Kịch Thiên của Đoàn Phú Tứ Đức Vinh

Đoàn Phú Tứ là một trong những cây bút chính của nhóm *Xuân thu nhã tập*, một nhóm sáng tác văn học giàu thể nghiệm trước năm 1945. Ông xuất thân là học sinh trường Bưởi, Hà Nội. Theo nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Lương Ngọc (Tuyển tập Nguyễn Lương Ngọc, phần hồi ký *Nhớ bạn*): “Anh vốn thông minh, trí nhớ tốt, anh đã tự học thành công môn La-tinh và đã thi đỗ tú tài phần thứ nhất”.

Có một điều bất ngờ và khá thú vị là trong giai đoạn văn học trước tháng 8 năm 1945, đã có hai vở kịch mang tư tưởng thiên học Phật giáo do nhà văn Đoàn Phú Tứ biên soạn, đạo diễn và tham gia vai diễn cùng nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng khác, công diễn tại Hà Nội, gây tiếng vang lớn trong giới văn học nghệ thuật đương thời, được một số nhà lý luận phê bình cho đến gần đây vẫn dành sự chú ý và tình cảm đặc biệt.

Đó là hai vở kịch *Ngã ba* và *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa*.

Nhà nghiên cứu văn học Văn Tâm đã nhận xét như sau về hai vở kịch trên trong tập phê bình tiểu luận chân dung văn học *Vườn khuya một mình*: “Và xuất hiện vút cao giữa rừng thơ văn Thiên cảm Việt Nam giai đoạn 1930-1945, có lúc phảng phất, có lúc đậm đà ý vị Thiên học là hai trước thoại kịch của Ngô Không Đoàn Phú Tứ: *Ngã ba* (1943) và *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa* (1944)” (trang 140).

Tác giả Ngô Không Đoàn Phú Tứ

Đoàn Phú Tứ là một trong những cây bút chính của nhóm *Xuân thu nhã tập*, một nhóm sáng tác văn học giàu thể nghiệm trước năm 1945. Ông xuất thân là học sinh trường Bưởi, Hà Nội. Theo nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Lương Ngọc (Tuyển tập Nguyễn Lương Ngọc, phần hồi ký *Nhớ bạn*): “Anh vốn thông minh, trí nhớ tốt, anh đã tự học thành công môn La-tinh và đã thi đỗ tú tài phần thứ nhất”.

Sau đó, **ông Đoàn Phú Tứ đi dạy học ở Sài Gòn** và Huế. Ông cũng dạy đại học trong kháng chiến, dạy đại học dưới chính quyền Bảo Đại và các trường trung học Albert Saraut, trung học Gia Long.

Tuy nhiên, ông lại tỏ ra không thích hợp với nghề giáo: “Anh Tứ cũng thường xuyên không soạn bài kỹ, chỉ với một vài đề mục, một vài cái gạch đầu dòng, anh đã có thể nói thao thao bất

tuyệt, mà nói hay, nói có mạch lạc. Học sinh nghe bài rất thích thú, nhưng ban giám hiệu thì lo sợ phạm phùng. Có lẽ ông đã mang trong mình tư chất một nghệ sĩ, không chịu gò bó, kỷ luật”.

Ông Nguyễn Lương Ngọc, trong sách dẫn trên, cũng cho biết Đoàn Phú Tứ chú ý đến văn học kịch ngay từ ghế nhà trường. Ông quan tâm đến *kịch A. Musset và đã sáng tác nhiều kịch ngắn theo kiểu Musset, “không phải dịch, không phải phỏng tác, mà sáng tác cùng với giọng văn dí dỏm, vui tươi kiểu những “Proverb”*. Nguyễn Lương Ngọc cho biết thêm: “Anh đã cho công diễn nhiều vở của hai tập *Những bức thư tình* và *Gái không chồng*”.

Giới văn học chú ý nhiều đến vở kịch *Ghen* của ông, một số ý kiến cho rằng ông “đạo” kịch của Sacha Guitry (cũng có một kịch bản tên *Ghen*). Về vấn đề này, ông Nguyễn Lương Ngọc, trong quyển *Mấy vấn đề nguyên lý văn học*, đã bình luận: “Song, cả hai vở cùng lấy nhãn là “*Ghen*” có những nét giống nhau chung chung mà thôi. Đến như sự khai triển đề tài thì mỗi tác phẩm đã có sự khác nhau căn bản”.

Hai vở kịch mang dấu ấn thiên học được viết và công diễn trong bối cảnh Việt Nam đang bị Nhật chiếm đóng. *Vở Ngã ba được diễn tại rạp Đông Đô (Hàng Buồm)*, Hà Nội, một trung tâm sinh hoạt văn nghệ của giới trí thức Hà Nội bấy giờ, với sự tham gia của nhiều nghệ sĩ: *Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Văn Tý* phụ trách hóa trang, tham gia diễn xuất có *Đoàn Phú Tứ, Đinh Hùng, Nguyễn Lương Ngọc...*

Đoàn Phú Tứ tâm đắc nhiều với vở *Thằng cuội ngồi gốc cây đa*. Nguyễn Lương Ngọc trong hồi ký *Nhớ bạn* cho biết “*Thằng Cuội* [tên gọi tắt của của vở *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa*] là vở cuối cùng mà anh viết, anh tỏ ý sợ người đời không chú tâm, *Thằng Cuội* của anh không chỉ là một thằng nói dối, nó còn gợi cho ta nhiều mặt về cuộc sống”.

Nhóm Xuân thu nhã tập mà ông tham gia bao gồm những người mà sau này trở thành những trí thức lớn của miền Bắc: Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Xuân Sanh.

Sau 1954, Đoàn Phú Tứ trở thành cán bộ dịch thuật của Hội Nhà văn Việt Nam. Ông đã dịch toàn bộ kịch của Ibsen (Na Uy), tuyển một số vở của Shakespeare (Anh), Molière (Pháp) và các tác phẩm của Stendhal, Piradello với bút danh Tuấn Đô. Ông cũng làm thơ nhưng chỉ công bố một bài, nhưng được nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến: *Màu thời gian*. Có ý kiến cho rằng đó là *loại thơ bí hiểm* nhưng cũng có ý kiến đánh giá là Sonnet của làng thơ Việt Nam.

Đoàn Phú Tứ có bút danh Phật học là Ngô Không với hai bài viết đăng trên tạp chí *Pháp Âm* (số 5, tháng 5 – 1937 và số 10, tháng 10 – 1937), riêng bài thứ hai viết chung với Quốc Tri.

Hai vở kịch thiên

Để cho thấy giá trị thực sự của hai vở kịch thiên *Ngã ba* và *Thằng cuội ngồi gốc cây đa* của Đoàn Phú Tứ, xin trích dẫn ở đây ý kiến của các nhà nghiên cứu lý luận phê bình văn học miền Bắc về hai vở kịch trên.

Ông Đỗ Đức Hiếu trong chuyên luận *Đổi mới đọc và bình văn* (Nhà Xuất bản Hội nhà văn, 1999) đã đánh giá *Ngã ba* như sau: “Không thể phai mờ với thời gian” và đã “đặt ra những vấn đề về triết lý về con người”.

Nhà nghiên cứu Văn Tâm đã chi tiết hóa nhận định dẫn trên như sau: “Vấn đề triết lý ấy, nói rõ hơn: cảm hứng nghệ thuật chủ đạo trong *Ngã ba* là một vấn đề trọng yếu của Thiên học: “Con chết lớn” (Đại tử nhất phiến). Theo quan niệm Thiên, đây không phải là cái chết thông thường:

sinh mạng tiêu vong; mà là sự tiêu vong trạng thái vô minh trong tâm thức con người. Nói rõ hơn, đó là sự chết của cái tâm phân biệt, tức cái tâm quen lối nhìn nhận đối đãi nhị nguyên (Thiền học gọi là “nhị kiến”), sản phẩm của tri thức suy luận.

Điểm ngộ nhận nghiêm trọng nhất trong nhãn quan đối đãi nhị nguyên là đã phân biệt, tách biệt ngã với phi ngã dẫn đến thái độ ngã chấp mịt mù. Một khi xa lìa được tập quán nhìn nhận vô minh cô lập hóa, đối lập hóa muôn vật (vạn hữu)..., ngộ ra được Nhất Như thường hằng không sai biệt, thì người ta sẽ vượt qua khỏi cửa ải “đại tử”: Trí huệ bát-nhã xuất hiện, con người sẽ tái sinh, thành con người mới nơi lạc thổ Tịnh độ, Niết-bàn...

Tín hiệu định hướng cho chủ đề “đại tử”, “tái sinh” Thiền học này trong Ngã ba biểu thị ở bức tượng Phật cổ vàng son nhiều khi lung linh ánh sáng hiện diện suốt trong ba hồi kịch. Phật đã có đó, vậy Kinh ở đâu? Kinh hàm chứa trong lời nói của hai nhân vật Lão trượng và Thiếu nữ - Lời nói của họ rất gần gũi kinh kệ. Ví như khi Thiếu nữ nhận xét về Lượng và các bạn: “Mà các ông lạ quá, cứ hỏi hai ông cháu chúng tôi là ai, ở đâu tới và sẽ đi về đâu. Hình như cứ cần phải là ai, và cần phải đi đâu mới được hay sao”.

Hay như khi Mạnh hỏi: “Thưa cụ, cụ là ai? Cụ ở đâu tới, rồi đi về đâu?” thì lão trượng trả lời: “Lão là một người đi đường, từ phương xa tới, và sẽ lại đi về một phương xa, đi mãi”. Mạnh hỏi tiếp: “Cụ đi như thế để tìm cái gì ?” Lão trượng đáp: “Lão chả tìm cái gì cả! Cái gì cũng ở trong lòng lão, còn phải tìm đâu nữa”. Nội dung những câu nói của lão trượng và thiếu nữ hoàn toàn thống nhất với một số quan điểm cốt tủy của Thiền học: đồng thời đã thể hiện trí huệ của họ nhìn nhận vạn hữu một cách không phân biệt đối đãi, nhị nguyên - “nhị kiến” như phạm nhân.

Thực ra những câu nói của hai ông cháu - linh hồn của pho tượng Phật cổ. Cũng không mấy quan trọng, vì Thiền học vốn chủ trương:

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền

Trực chỉ nhân tâm...

(Bồ-đề Đạt-ma)

(Chẳng dùng lời nói câu văn

Truyền thừa đạo pháp, đâu cần tới kinh.

Tâm linh đến thẳng tâm linh...)

Kết quả: mấy thanh niên ở “Ngã ba” đã vượt qua được cửa ải “đại tử”, lìa bỏ được lộ trình vô minh cũ, chuyển sang một cung đường mới. Như nhân vật Cầm đã phát biểu: “Từ đêm qua đến giờ, Mạnh đổi khác nhiều lắm. Và cái anh chàng tự tử hụt kia cũng thấy ngẩn ngơ thờ thần lạ lùng”; nhân vật Thi nhận xét tiếp: “Không phải chỉ có hai người đổi khác...”. Hồn người thay đổi (đã chứng ngộ); vạn vật cũng chuyển hóa bừng sáng theo: “Vẫn cảnh trí ấy.

Tất cả mọi cửa đều mở rộng. Ánh sáng mặt trời buổi sáng, rực rỡ trong treo trần ngập khắp trời đất bên ngoài và chiếu xuyên qua cửa vườn vào đến giữa phòng, làm sáng hừng cả gian phòng. Những phòng bên cũng sáng chói lọi và dội thêm chút nắng hắt vào phòng giữa qua các cửa giao thông rộng mở. Phòng của Hùng trên gác cũng mở và sáng tung bừng” (lời chỉ dẫn sân khấu của tác giả mở đầu Cảnh thứ nhất - Hồi thứ ba).

Như vậy, sắc thái ánh sáng chủ đạo trong Ngã ba rực rỡ tung bừng chứ không âm u. Về đến Ngã ba đời, tưởng bĩ mà lại thái. Mọi người đến “Ngã ba ” này đều hồ hởi “lên đường”, “xuống đò” - con đò ở đây phải chăng là một biểu tượng nữa: con đò thiên cứu người khỏi bến mê nhằm hướng bờ bên kia (đáo bỉ ngạn) là cõi giải thoát. Cuối cùng, khi “tái sinh cực lạc” nhân vật

Lượng (lần nào diễn Ngã ba Đoàn Phú Tứ cũng thủ vai này) phát biểu thu hoạch - một trong những quan điểm của Thiền học: “Tất cả cái khổ của chúng ta từ trước đến nay, nguồn gốc ở điều này: mỗi người chúng ta mang nặng nề một cái Tôi khác với muôn vàn cái Tôi khác.

Mỗi người chúng ta đã tự xây dựng một bức thành bao kín như con tầm tự vương mãi dây tơ”. Ngay như nhân vật chủ trại Hùng lại sắp quay ngược khẩu súng sẵn về phía mình cũng phát biểu hồ hởi: “Không có ngày nào tốt đẹp hơn hôm nay để chúng ta lên đường”. Giáo sư Đỗ Đức Hiểu, nhà nghiên cứu văn học lão thành với thực lực sâu rộng và trái tim nghệ sĩ nhạy cảm đã nhận xét tinh tế và xác đáng: “Hùng đã tự tử trước khi Hồi I mở màn, và đã được cứu khỏi. Và chàng đã kết thúc vở kịch bằng một tiếng súng. Để nhận thấy vụ tự tử trước là do đời sống ngọt ngào, chàng khắc khoải, tuyệt vọng; còn vụ tự tử thứ hai là việc trở về với cuộc sống thanh thản, vĩnh cửu” (Đổi mới đọc và bình văn, trang 77 – Nhà xuất bản Hội nhà văn, 1999”).

Về vở *Thằng cuội ngồi gốc cây đa*, nhà nghiên cứu Văn Tâm viết tiếp như sau: “Gần một năm sau khi công diễn kịch dài ba hồi Ngã ba, ca vũ kịch *Thằng cuội ngồi gốc cây đa* ra mắt khán giả - vở kịch này đã được nhà nghiên cứu văn học trẻ tuổi Nhật Bản tài năng Nohira Munehiro dịch sang tiếng Nhật in trên tờ *Văn học Đông Nam*, cơ quan Đông Nam Á Văn học hội (tháng 10 - 1996). Nohira Munehiro thông thạo tiếng Việt, am hiểu văn học Việt Nam. Ông cũng đã dịch bài thơ *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tứ in trên tờ Alba của Phòng nghiên cứu văn học so sánh thuộc Trường đại học ngoại ngữ Tokyo; và công bố một bài viết sâu sắc về Xuân thu nhã tập (tạp chí Văn học, số 10, 1997). *Thằng cuội ngồi gốc cây đa* là một kịch bản ngắn, nhân vật đơn giản, động tác kịch mạch lạc, nhưng nội dung triết lý của tác phẩm không dễ dàng nắm bắt. Cảm hứng nghệ thuật chủ đạo trong vở kịch ngắn này có thể là lời cảnh báo về sự ngộ nhận của con người trước khách thể vô thường “biểu kiến”, như kinh Kim-cương từng cảnh báo:

“Nhất thiết hữu vi pháp - Như mộng, huyễn, bào ảnh”... (Tất cả các pháp hữu vi đều như mộng ảo, như bọt bóng). Mà người đọc cũng có thể cảm nhận: vở kịch đã đề cập một quan niệm bản thể học cũng rất cốt yếu của Thiền học: Bản thể của tồn tại là Chân không. Chân không ở đây không phải là cái không đối lập với cái có; vì nếu quan niệm như thế thì lại sa vào lối suy luận đối đãi nhị nguyên (nhị kiến) mà tư tưởng Thiền kiêng kỵ. Trong triết lý Thiền: Chân không là sự trống rỗng tuyệt đối, bản thể, “Tự tính” của vạn hữu. Chân Không biện chứng này bao hàm cả không và cả có: “Chân Không diệu hữu” (Cái Siêu trống rỗng hóa sinh ra vạn vật một cách kỳ diệu; rồi vạn vật sẽ quay trở lại với cái siêu trống rỗng đó). Ý niệm cổ xưa tưởng như phi lý trên thật ra lại rất gần gũi với lý thuyết vụ nổ lớn khoa học tân kỳ hiện nay về nguồn gốc vũ trụ. Cách cảm nhận thứ hai này có cơ sở ở chỗ: Đoàn Phú Tứ sớm tìm hiểu Phật học”.

Thành công của hai vở kịch Thiền này là cho thấy bên cạnh văn, thơ, nhạc, họa... tại Việt Nam, kịch vẫn là một môn nghệ thuật có thể chuyển tải tư tưởng Thiền. Và trong thực tế, ở kịch việc đó đã được thực hiện vào thập niên 40 của thế kỷ trước. Chúng tôi giới thiệu và trích dẫn một số nhận xét về hai vở kịch thiền trong giai đoạn văn học trước tháng 8 - 1945 với một niềm hi vọng rằng kịch Thiền, kịch phổ biến giáo lý, tư tưởng Phật học sẽ được phát triển trở lại trong thời gian tới.

Chú thích

1. Văn Tâm: Nhà giáo, nhà viết kịch, nhà phê bình văn học, tác giả nhiều chuyên luận phê bình văn học.
2. Nguyễn Lương Ngọc: Nhà văn, nhà giáo, nhà lý luận phê bình văn học, chủ nhiệm Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm 1 Hà Nội, tác giả nhiều giáo trình, công trình nghiên cứu lý luận văn học.

3. Nguyễn Lương Ngọc: Tuyển tập, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM và Hội nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP HCM, 2004, tr. 706
4. Sách dẫn trên, tr.107
5. Sách dẫn trên, tr.107
6. Văn Tâm: *Vườn khuya một mình - Phê bình tiểu luận chân dung văn học*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2001, tr. 144.

Tạp san Pháp Luận số - 41, tr.60, 2007

Đỗ Đoàn Phú Tứ: Một nhà văn tài hoa gắn bó với dịch thuật Thúy Toàn

So với các nhà văn khác cùng thế hệ, Đoàn Phú Tứ chừng như chưa được tìm hiểu, nghiên cứu bao nhiêu. Công trình chuyên khảo tương đối đầy đặn đầu tiên về ông là bộ sách *Đoàn Phú Tứ con người và tác phẩm* của Văn Tâm do NXB Văn học xuất bản năm 1994. Ngoài ra, về ông ít nhiều có được nhắc đến trong một số hồi ký của bạn bè hoặc cộng sự và trong đôi ba mẫu chuyện giai thoại đăng trên sách báo. Nói chung trong các văn bản đã được công bố người ta mới nói nhiều đến giai đoạn đầu trong toàn bộ cuộc đời hoạt động văn học nghệ thuật của Đoàn Phú Tứ - thời kỳ mấy năm đầu kháng chiến chống Pháp. Giai đoạn sau – thời kỳ từ sau hòa bình cho đến cuối đời của nhà văn, - người ta mới điểm xuyết sơ qua và ở một số tài liệu của người này người khác, lại còn có nhiều điểm chưa chính xác⁽²⁾.

Đoàn Phú Tứ vốn người Kinh Bắc, sinh ra tại Hà Nội năm 1910, bắt đầu “viết văn từ năm 1925, lúc còn học lớp nhất. Những bài văn đầu tiên là những *Từ khúc* đăng báo *Đông Pháp*. Sau này thỉnh thoảng viết giúp *Phong hóa*, *Ngày nay*. Năm 1937, chủ trương tờ *Tinh hoa*. Chuyên viết kịch. Làm thơ rất ít”.

Theo nhà nghiên cứu Văn Tâm thì ở giai đoạn mấy năm đầu kháng chiến, Đoàn Phú Tứ “lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1932 trên báo *Phong hóa* và *Tự lực văn đoàn* với bài thơ mới *Một buổi chiều xuân*; từ 1937, Đoàn Phú Tứ bắt đầu hoạt động mạnh mẽ trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật và văn hóa, xã hội”: ông xuất hiện thường xuyên trên các báo; liên tục sáng tác kịch, làm chủ nhiệm báo *Tinh hoa*, trưởng ban kịch *Tinh hoa* (1937-1944) vừa tổ chức hoạt động trình diễn, vừa tham gia đạo diễn và thủ vai; giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức nhóm *Xuân thu nhã tập*; nghiên cứu tiếng Việt.

Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp ông tản cư ra vùng tự do, tham gia giảng dạy Trường văn hóa kháng chiến liên khu IV, Tòa soạn tạp chí *Văn nghệ* (cơ quan của Hội văn nghệ Việt Nam), Ủy viên Ban thường vụ Trung ương của Ban chấp hành Hội văn hóa Việt Nam, đi chiến dịch Sông Thao (1949), tham gia *Hội nghị tranh luận văn nghệ* (25-28 tháng 5-1949), tham gia tổ chức *Hội nghị tranh luận sân khấu* (20-22 tháng 8-1950), giảng ở trường đại học kháng chiến (Đào Giã, Phú Thọ)...

Tháng 7 năm 1951, Đoàn Phú Tứ trở về Hà Nội bị tạm chiếm làm nghề dạy học. Đến đây có thể coi như chấm dứt giai đoạn đầu trong cuộc đời hoạt động văn học, nghệ thuật và văn hóa, xã hội của nhà văn Đoàn Phú Tứ⁽⁴⁾

Giai đoạn thứ hai trong sự nghiệp của Đoàn Phú Tứ có thể kể từ khi ông xuất hiện lại trên văn đàn dưới bút danh là Tuấn Đô – người dịch tập *Kịch I.L. Caragiale* do NXB Văn học xuất bản vào cuối năm 1964, cho đến lần xuất hiện cuối cùng với đầy đủ tên họ Đoàn Phú Tứ, cũng với tư cách người dịch tiểu thuyết *Thiên thần nổi loạn* của nhà văn Pháp Anatôn Franx, cũng do NXB Văn học xuất bản năm 1987; chưa kịp in bản dịch vở kịch *Sáu nhân vật đi tìm tác giả* của

nhà văn – nhà soạn kịch Italia Pirandello, thì hạ tuần tháng 9 năm 1989, từ giã mọi người, ông ra đi mãi mãi.

Ở giai đoạn này, nhà văn tài hoa Đoàn Phú Tứ thể hiện trong lãnh vực dịch thuật. Kể ra hoạt động dịch thuật của Đoàn Phú Tứ có ngay từ khi ông còn rất trẻ. Nhà văn, nhà báo, nhà giáo quá cố Nguyễn Lương Ngọc trước khi qua đời ít lâu đã kịp xuất bản tập hồi ký *Nhớ bạn*, trong đó giành cả một chương ghi lại kỷ niệm về một trong những người bạn chí cốt từ thuở thiếu thời của mình – nhà văn Đoàn Phú Tứ. Ông viết: “Anh Tứ cùng tôi bắt đầu *dịch văn* từ khi hãy còn đi học”. Ở đoạn trên ông đã cho biết: “Các hoạt động chung và lâu dài của chúng tôi là trong các lĩnh vực dạy học, diễn kịch, làm báo và *dịch thuật*”. Và ông còn viết thêm: “Các bản kịch, *các bản dịch* của Đoàn Phú Tứ thì may mắn không để mất nhiều”⁽⁵⁾

Đáng tiếc là cho đến nay chưa có tài liệu nào cho biết rõ cụ thể hoạt động dịch thuật ấy của Đoàn Phú Tứ. Ở giai đoạn đầu Đoàn Phú Tứ chúng ta chỉ được biết có mấy bài dịch của ông đã đăng báo trong những năm đầu kháng chiến gồm: “*Tổ chức kịch ở Liên Xô* (tạp chí Văn nghệ số 22, 1950)”⁽⁶⁾

Hoạt động dịch thuật văn học của Đoàn Phú Tứ trong giai đoạn sau gắn bó với nhà xuất bản *Văn học* (tiền thân là nhà xuất bản *Văn hóa* trực thuộc Viện Văn học), mà việc cộng tác đầu tiên là những ý kiến đóng góp của ông đối với bản dự thảo kế hoạch xuất bản quy mô đầu tiên, trong đó có nêu đến hơn hai trăm tên tác phẩm văn học của nhiều nước trên thế giới.

Vào những năm này, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới hàng năm kỷ niệm các danh nhân văn hóa thế giới, ở ta đã sôi nổi tổ chức các buổi nói chuyện về thân thế sự nghiệp các vị đó, dịch và xuất bản các tác phẩm của họ: Andecxen, Tagor, Michxkêvich, Bôtep, Hainơ, Sile... Năm 1962, thế giới kỷ niệm 50 năm ngày mất của nhà văn, nhà soạn kịch cổ điển Rumani Ion Luca Caragialé (1852-1912). Trước đó NXB Văn hóa đã liên hệ với Ủy ban bảo vệ Hòa bình của Việt Nam (người trực tiếp giúp đỡ là dịch giả Xuân Oanh) và đại sứ quán Rumani ở Hà Nội mượn được một số tài liệu về Caragialé và tác phẩm của ông. Đoàn Phú Tứ đã nhận với NXB sẽ tuyển dịch một tập kịch của Caragialé (trong khi Ban biên tập gọi ý ông dịch một tập truyện ngắn Caragialé). Dựa vào các tài liệu tiếng Pháp, Đoàn Phú Tứ đã hào hứng làm việc đến giữa năm 1963, ông đã nộp bản thảo cho Ban biên tập, gồm bản dịch 5 vở kịch: *Một đêm đông tố* (Hĩ kịch hai hồi), *Ông Lêônida với phe phản động* (Hài kịch một hồi), *Bức thư rơi* (Hĩ kịch bốn hồi), *Những cảnh hội giả trang* (Hài kịch ba hồi) và *Oan khố* (Thảm kịch hai hồi), cùng một bài giới thiệu tới 15 trang viết tay.

Biên tập Hoàng Lâm được giao phụ trách đầu cuốn. Là người mến mộ nhà văn Đoàn Phú Tứ ngày từ thời còn trẻ (sau này nhiều lần ông Hoàng Lâm đã tả lại cho chúng tôi hình ảnh lý tưởng Đoàn Phú Tứ của ông ngày nào: một trang công tử hào hoa, tuấn tú luôn mang bộ đồ Tây bằng vải dũi màu sáng là lượt thẳng tắp, cavat đồ rục rỡ, ăn nói điềm đạm, duyên dáng, lại còn chơi cả violông...), cộng với tác phong biên tập cẩn trọng, tỉ mỉ, chu đáo, ông Hoàng Lâm đã cặm cụi đối chiếu từng dòng, từng trang trong bản dịch của Đoàn Phú Tứ với tác phẩm của Caragialé I.L qua bản tiếng Pháp. Biên tập không phát hiện ra những sai sót nào đáng kể, ngoại trừ những sơ suất nhỏ mà trong bất cứ bản thảo nào cũng có thể có, như ở phần phiên âm, chính tả... Bài *Lời giới thiệu* do Đoàn Phú Tứ viết cho thấy ngay dịch giả trước khi dịch đã nghiên cứu hết sức kỹ lưỡng về từng tác phẩm. Thấy rõ dịch giả đã chọn dịch những gì ông tâm đắc, những gì mà nếu ở vào giai đoạn trước ông đã không dịch mà rất có thể dựa vào chủ đề của nguyên tác ông đã viết ra những vở kịch của ông như: *Ghen*, *Sau cuộc khiêu vũ*, *Ông ki cốp*, *Ngã ba*... Là một người sành sỏi trong lĩnh vực sân khấu, Đoàn Phú Tứ đã thể hiện đầy đủ trong các bản dịch tập *Kịch Caragialé*, từ cái tên phân định thể loại từng vở, đâu là *hĩ kịch*, đâu là *hài kịch*, đâu là *thảm kịch* đến lời lẽ đối thoại của từng nhân vật, đâu là cảnh sát, sen đầm, đâu là nhà chính khách địa phương, đâu là ông công chức quèn, hay bà quý tộc lỗi thời... Tất cả đều được chuyển đạt một cách rành rẽ, đâu ra đấy.

Bản dịch của Đoàn Phú Tứ *Kịch Caragialé* nhanh chóng được đưa in. Dịch giả Đoàn Phú Tứ đã tham gia tích cực vào mọi khâu trong quá trình in ấn, từ hoàn chỉnh bản thảo đến khi ra thành sách: ông sửa kỹ lại bản đánh máy, góp ý tỉ mỉ cho maket, tự xem lại cả bông một, bông hai và bản in thử trước khi đi in chính thức, để tránh phải đính chính lỗi in... *Kịch Caragialé* do Đoàn Phú Tứ dịch, ký tên Tuấn Đô đã in xong vào tháng 11 năm 1964 gồm 366 trang, do họa sĩ Dương Bích Liên vẽ bìa.

Thời điểm này là lúc NXB Văn học thuộc Liên hiệp văn học nghệ thuật Trung ương vừa được ổn định sau khi sát nhập hai NXB Văn hóa thuộc Viện Văn học với NXB Văn học của Hội Nhà văn Việt Nam. Ban lãnh đạo NXB bấy giờ gồm các đồng chí Nguyễn Đức Phiên (Hoài Chân), Nguyễn Văn Mãi, Lý Hải Châu, Nguyễn Xuân Sanh, và do nhà văn Nguyễn Đình Thi làm giám đốc. Lúc này có chủ trương chung từng bước sử dụng văn nghệ sĩ có khả năng, nhưng bấy lâu có vướng mắc này nọ, hiện đang gặp những khó khăn trong đời sống. Nhà văn Đoàn Phú Tứ từ năm 1962 không còn dạy học ở Albert Sarraut, gia đình đông miệng ăn, chỉ trông vào đồng lương ít ỏi của một người đi làm nhà nước là vợ nhà văn, được nhiều người trong NXB chú ý. Từ việc cộng tác đầu tiên – tập *Kịch Caragialé*, ban lãnh đạo NXB đã mời nhà văn Đoàn Phú Tứ làm cộng tác thường xuyên: ngoài việc bản thân ông tiếp tục nhận dịch sách, ông giúp thêm việc biên tập, hiệu đính các bản thảo dịch của những người khác, tạo cho ông có thu nhập tương đối đều đặn với một hợp đồng cộng tác viên có lương hàng tháng...

Sau đây là danh mục các tác phẩm dịch của Đoàn Phú Tứ từ năm 1964 đến lúc mất:

- Mòlie. Kịch. *Người hà tiện*,
Trường giả học làm sang, 1968
- Ipxen. Kịch. *Nhà búp bê*, 1970
- Xtăngđan. Tiểu thuyết *Đỏ và đen*, 2 tập, 1971,
in lần thứ 5, 1996
- Ipxen. Kịch. *Hồn ma bóng quỳ*, *Con vịt trời*, 1973
- Alfrét đờ Muxxê. Kịch. *Lôrenzaxiô*, *Kantanziô*,
Không đùa với tình yêu và Bácborin, 1975
- Mòlie. Kịch. *Thằng Tactuyf. Anh chàng ghét đời*, 1977
- Sêchxpia. Hài kịch. *T.I. Người lái buôn thành Vonido*,
in chung với bản dịch của Song Xuân.
Giấc mộng đêm hè, 1979, từ trang 83 đến 186.
- Raboie. Tiểu thuyết. *Gargăngchuya*, 1983
- Anatôn Franx. Tiểu thuyết *Thiên thần nổi loạn*, 1987
- Pirandelo. Kịch. *Sáu nhân vật đi tìm tác giả* (chưa in)

Qua danh mục sách ở trên chúng ta thấy tất cả các tác phẩm Đoàn Phú Tứ dịch đều là những kiệt tác của các tác giả thế giới nổi tiếng từ xưa đến nay. Các tác phẩm này đều mang những nội dung tư tưởng nhân văn cao cả, đều thuộc loại mẫu mực về văn phong. Phần lớn số này lại là các tác phẩm kịch, mà chủ yếu lại là hài kịch và hài kịch, hợp với bút pháp của chính nhà viết kịch Đoàn Phú Tứ đã từng nổi tiếng trước đây. Có những tác phẩm nguyên bản thuộc loại cổ văn, chữ nghĩa không phải ai biết tiếng Pháp cũng có thể hiểu được, như *Pantagruyen* và *Gargăngchuya* của Raboie, đến nay ở ta có lẽ chỉ có Đoàn Phú Tứ mới dịch nổi cho thanh thoát với những chú giải rất nghiêm túc, sâu xa.

Đánh giá về chất lượng các bản dịch thuật của Đoàn Phú Tứ tôi xin dựa vào hai ý kiến có uy tín lớn. Nhà văn Như Phong, thời kỳ làm giám đốc NXB Văn học, đã viết:

“Trong những nhà văn chuyên về dịch thuật này có anh Tuấn Đô là một nhà văn cũ, bấy giờ vì lẽ này lẽ khác, không sáng tác nữa chuyển hẳn về dịch văn học thế giới. Trong những điều kiện sinh sống eo hẹp, túng thiếu, anh đã làm việc rất khỏe, trong mười mấy năm trời đã dịch được năm vở kịch của H.Ipxen, mấy vở kịch của Mòlier, của A. đờ Muxtxê, một bộ tiểu

thuyết của Xtăngđan và đặc biệt nhất là những tác phẩm chủ yếu của Raboie, một nhà văn lớn ở thế kỷ 16 của nước Pháp, viết bằng một thứ văn Pháp cổ, rất khó dịch. Anh dịch rất chính xác lại có nghệ thuật, vì bản thân anh trước khi chuyên về dịch đã là một nhà văn sáng tác. Anh lại uyên bác, có một kho hiểu biết sâu rộng về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, phong tục của nhiều nước châu Âu, nhất là về nước Pháp, nên chú thích, tiểu dẫn, trong các bản dịch của anh rất bổ ích, hấp dẫn”⁽⁷⁾

Còn tác giả Nhớ bạn Nguyễn Lương Ngọc cũng có nhận xét tương tự:

“Tuy anh là người ưa tự do, làm việc ít kế hoạch, nhưng trong công tác dịch thuật anh lại là người rất cẩn trọng, rất tỉ mỉ nên đã tránh được nhiều lần hiểu sai nguyên tác. Vốn là người rất giỏi viết văn, anh đã cố dịch sao cho sát đúng nguyên bản, đồng thời lại phù hợp với ngôn ngữ Việt. Anh thích nhất là dịch kịch. Đó cũng là lẽ đương nhiên. Anh vốn sành viết kịch. Anh thường nói: Lời trong kịch vừa là lời nói thông thường, vừa không phải là lời nói thông dụng, nó phải có ngữ điệu như thế nào đó thì nó mới có thể vượt sàn đèn được (dépasser là rampa). Anh cũng rất thích dịch Raboieis, do anh có hiểu biết về Latinh. Chắc người không biết Latinh khó có thể hiểu được Raboieis, nói gì đến việc chuyện nhà văn vốn còn chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Pháp cổ sang tiếng Việt cũng cần có sắc thái cổ...”⁽⁸⁾

Mỗi bản dịch của Đoàn Phú Tứ là một thành công. Nhưng những thành công đó lại có những nguyên do khác nhau. Thêm một thí dụ nữa: thành công bản dịch *Đỏ và đen* của ông. Ngoài những yếu tố khác thể hiện khi dịch các tác phẩm đã nhắc ở trên, nhà văn Bùi Hiển có lần đã vừa cười vừa nhận xét với tôi: “*Juyliêng Xôren cũng là Đoàn Phú Tứ ấy mà...*”. Điều đó ngụ ý nói người dịch đã chọn đúng tác phẩm “hợp” với mình và khi dịch đã hóa thân thành nhân vật của tác phẩm, như diễn viên nhập vai thể hiện nhân vật trên sân khấu. Nhưng để nhập được “vai” không nhất thiết ở ngoài đời thật diễn viên cũng phải giống y như nhân vật. Để có thành công, điều quan trọng là tài năng và lao động của người diễn viên. Chỉ qua một vài dòng trong lời người dịch in ở đầu sách *Đỏ và đen* ta cũng có thể thấy được điều đó - chính quan niệm đúng đắn và tác phong làm việc cẩn trọng của dịch giả đã đưa đến thành công của bản dịch: “*Dịch tác phẩm này, chúng tôi sử dụng bản tiếng Pháp của Nhà xuất bản Fernand Hazan (Tủ sách Les Classiques du Monde) do Henri Mactinô (Martinean) trình bày, chú thích đề tựa...*”. “*Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo bản in tiếng Pháp của Nhà xuất bản Ngoại văn Liên Xô (Moskva, 1957), có lẽ dựa theo Bucci, chúng tôi đặc biệt chú ý phần chú thích bằng tiếng Nga của bản in này, để bổ sung những chú thích của chúng tôi*”.

Sở dĩ H.Mactinô không theo bản năm 1954, mà lại theo bản in lần đầu, là vì ông cho rằng “*nên đọc Đỏ và đen khi chưa sửa chữa tí nào, cứ nguyên như nó từ trí óc của Xtăngđan một mạch tuôn ra, sôi sục ồ ạt, như lửa phun từ hỏa diệm sơn*”, mặc dù làm như vậy có thể bị trách là đã tiếp nhận cả một số lỗi sơ suất của lời văn. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý ý kiến đó, khi sử dụng vào công việc dịch thuật bản in do H.Mactinô trình bày. Và trung thành với chủ trương này khi gặp những câu văn có vẻ luộm thuộm của tác giả, chúng tôi không lấy ý kiến riêng để sắp xếp sửa sang lại, mà cố dịch sát cả ý lẫn cách hành văn. Làm như vậy, chúng tôi nghĩ rằng là đã cố gắng nghiêm túc làm trọn nhiệm vụ người dịch, tôn trọng bản sắc của tác giả, không để cho cái bóng đen của mình chen lấn mất phần nào tác phẩm mình giới thiệu”⁽⁹⁾.

Tôi còn giữ một lá thư của dịch giả Đoàn Phú Tứ viết cho, đề ngày 10-1-1973, cũng có thể chứng minh thêm thái độ lao động nghiêm túc sáng tạo của ông.

Anh Toàn,

Gửi lại anh hai vở kịch của Ibsen: *Ma quỷ* và *Vịt trời* (Bản đánh máy đã sửa chữa kỹ, có thể đưa nhà in được, nhưng còn phải dọn kỹ nhà in về cách trình bày, kiểu chữ... vì từ trước đến nay, do sự luộm thuộm của anh chị em NXB không chuẩn bị tốt bản thảo đưa in, nên vẫn có những lỗi trình bày, nhất là các vở kịch. Khi chữa morasse thì không thể nào chữa hết được vì

sẽ phải đảo lộn cả, mất nhiều công. Mong rằng khi nào đưa nhà in, anh cho tôi biết để tôi đưa một maquette điển hình, cứ theo đó mà trình bày, xếp chữ.

Bản đánh máy này có tốt hơn so với những lần trước, nhưng vẫn còn tồn tại một số thiếu sót, như không nghiêm chỉnh tôn trọng những dấu chấm, dấu ngoặc, chữ gạch dưới... của bản viết tay. Đề nghị lưu ý các bạn đánh máy chú trọng điểm đó hơn nữa, thì tốt.

Anh cho tôi mượn:

1. Quyển Nhà búp bê (để tham khảo viết tiểu dẫn cho hai vở này).
2. Quyển Ibsen tiếng Pháp, có *Le Canard Sauvage*, để tôi xem lại nguyên văn, ngộ nhỡ còn có một vài điểm cần sửa chữa bản dịch thêm, trước khi in, chẳng.

Thân ái

Tứ

Không phải trong biên chế NXB Văn học, nhưng nhà văn Đoàn Phú Tứ thực sự gắn bó với công việc xuất bản của nhà xuất bản. Ông gần gũi với nhiều anh chị em trong nhà xuất bản. Có lần ông đã vào chi nhánh Nhà xuất bản Văn học tại TP. Hồ Chí Minh làm việc bảy tám tháng. Ông vừa theo dõi việc in ấn bộ *Hài kịch Sechxpia*, trong đó có cả một bản dịch của ông - *Người lái buôn thành Vônđơ*, - vừa làm công việc biên tập các bản dịch của người khác. Trong công việc biên tập nhà văn Đoàn Phú Tứ cũng có thái độ nghiêm túc như trong công việc dịch thuật của chính mình. Trong tay tôi may mắn còn giữ được một tập góp ý nhận xét của ông về bản thảo 36 bài dịch ngụ ngôn của Tú Mỡ, từ năm 1965.

Tập góp ý có tới 36 trang, mở đầu còn có một nhận xét chung. Ông viết: "*Dịch rất tài tình. Nhiều bài rất hoạt, nghe không thấy lời văn dịch, so với những bài ông Vĩnh dịch trước kia, có phần xuất sắc hơn (tất nhiên là nói chung, vì có một vài chỗ đặc biệt thành công của ông Vĩnh thì không so sánh làm gì).*

Dịch giả tỏ ra có công nghiên cứu nguyên văn một cách nghiêm túc, hiểu thấu đáo câu văn Pháp cổ điển rất khúc mắc (tuy cũng còn sơ sót vài chỗ, tất nhiên, nhưng rất ít).

Đáng tiếc là sự thành công đáng được mong chờ ở dịch giả một cách đều đặn hơn, thì trái lại, còn một vài bài chưa thấy được đến mức mong đợi. Nếu không vì lý do thời gian gì đó, thì đề nghị dịch giả lưu tâm sửa lại, cho ngang với những bài khác. Được thế thì tiểu tập này sẽ được hoàn hảo. 9/9/1965".

Tiếp theo là các trang góp ý tỉ mỉ cho từng bài dịch. Có bài dịch ông chỉ ra có tới hơn mười chỗ gợi ý để dịch giả xem lại. Chẳng hạn về bản dịch bài *Thiếu phụ góa chồng*, Đoàn Phú Tứ nhận xét:

Nói chung, bài dịch hay:

1) *Ngày buồn chấp cánh bay xuôi*

Thời gian lại dẫn nguồn vui trở về.

Câu dưới dịch sát hơn câu trên. Câu trên, kể ra dịch được thoát ý và lời hay, song hơi tiếc rằng bỏ mất hình ảnh sur le air du Temp..."

2) *So với người vợ góa năm kia*

Với người vợ góa hôm kia khác xa.

Dịch không làm cho thấy được đây chỉ là một người, so lúc mới góa một ngày và lúc ở góa đã được một năm (như câu dưới nói rõ: cùng một cô ta). Trái lại, bạn đọc có thể hiểu lầm là có 2 người khác nhau.

3) *Cô xưa muôn về hút người*

Cô nay khiến khách téch rời lãng xa.

Cô xưa và cô nay: càng làm tăng sự hiểu lầm nói trên. Xưa hút người, nay... khó hiểu.

- *Hút người: không sát và không được nhã. Sở dĩ hai câu này không ổn, vì quá nệ bám lời văn. Có thể dịch thoát ý như sau:*

"Xưa sao khiến khách xa rời

Nay sao duyên dáng lắm người say sưa...”

Và cứ tiếp tục như thế suốt 36 trang viết tay. Dịch giả Tú Mỡ nhận được bản góp ý đã nghiên cứu kỹ lưỡng, tiếp thu phần lớn những góp ý ấy, bên lề mỗi ý kiến đều ghi rõ: “*Đã sửa lại*”, “*Đã chữa và chú thích*”, có chỗ còn ghi: “*Đã sửa lại (dịch giả xin chịu mình dốt)*”, “*Đã sửa lại. Hay quá!*”, “*Xin lĩnh ý kiến và đã sửa lại. Hay!*”, “*Đã sửa lại cả một đoạn 9 câu*”, “*Đã viết lại cả một đoạn đầu cho sát nguyên bản và lộn nghĩa hơn*”, “*Hoan nghênh. Đã sửa lại*”, “*Đã dịch lại cả bài*”...

Hoạt động dịch thuật là hoạt động chủ yếu trong giai đoạn 2 của nhà văn Đoàn Phú Tứ tính ra kéo dài tới một phần tư thế kỷ. Khối lượng các bản dịch của ông thật sự là to lớn. Giải thưởng của Hội nhà văn Việt Nam về văn học dịch (1983-1984) trao tặng cho ông nhân bản dịch *Pantagruyen* và *Gargăngchuya*, nói riêng, và toàn bộ hoạt động dịch thuật, nói chung, của ông cùng với tám huy chương Chiến sĩ văn hóa do Bộ Văn hóa Thông tin Việt Nam gán cho ông trong dịp kỷ niệm 35 năm thành lập Nhà xuất bản Văn học là một ghi nhận rõ ràng của xã hội đối với tài năng và lao động cần cù sáng tạo trong lĩnh vực dịch thuật của Đoàn Phú Tứ.

Phụ đính I

Những độc đáo của Màu thời gian Nguyễn Mạnh Hà

Để hiểu một tác phẩm, dù văn xuôi hay thơ, người đọc cũng phải nắm bắt ngữ cảnh của nó mà ngữ cảnh trực tiếp đầu tiên là quy tắc ngôn ngữ của văn bản. Trên tinh thần đó, chúng tôi tìm hiểu Màu thời gian của Đoàn Phú Tứ. Màu thời gian là thi phẩm vượt thời gian, nó được khẳng định là một trong những “bài thơ tiêu biểu của thơ tượng trưng hiện đại Việt Nam”(1). Chủ nghĩa tượng trưng quan niệm: thơ là thứ siêu cảm giác, là thứ không phải để giải thích. Nhưng, mọi điều được nói ra dù sao cũng không thoát khỏi văn bản, tức ít nhất nó cũng phải tuân theo những quy tắc hành chức của ngôn ngữ.

Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió thanh
Địu vương hương ấm thoảng xuân tình
Ngàn xưa không lạnh nữa - Tân Phi!
Ta lặng dâng nàng
Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian

Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh

Tóc mây một món chiếc dao vàng
Nghìn trùng e lệ phụng Quân Vương
Trăm năm tình cũ lia không hận
Thà nép mày hoa thiếp phụ chàng
Duyên trăm năm đứt đoạn
Tình một thuở còn hương
Hương thời gian thanh thanh

Màu thời gian tím ngắt

Xét về mặt ngôn ngữ Màu thời gian có những điểm độc đáo sau:

Thứ nhất: Các dòng thơ hầu hết kết thúc ở âm tiết có thanh bằng (tỉ lệ 14/ 18 âm tiết). Và, nhìn một cách tổng thể, thanh bằng là thanh chủ đạo của bài thơ (bài thơ có 101 âm tiết thì có tới 75 âm tiết có thanh bằng).

Thứ hai: Các tính từ chỉ màu sắc, âm thanh đều gọi đến cái gì đó tươi sáng, nhẹ nhàng, bàng bạc giống như các từ cùng trường nghĩa: thanh, xanh, ảm, (không) lạnh, tím ngắt, (không) nồng, thanh thanh.

Thứ ba: Những từ chỉ thời gian (ngoài “sớm nay”) chủ yếu là chỉ thời gian quá khứ (quá khứ xa): ngàn xưa, trăm năm, một thuở. Nhưng thời gian quá khứ ấy lại gọi nhắc, liên đới tới thời gian hiện tại nhờ sự kết hợp (phủ định ý nghĩa) trong nội bộ câu thơ: không lạnh nữa, đứt đoạn, còn hương.

Thứ tư: Tổ chức những câu thơ lặp, gồm lặp toàn phần và lặp lại cấu trúc: Màu thời gian không xanh/ Màu thời gian tím ngắt/ Hương thời gian không nồng/ Hương thời gian thanh thanh... Hương thời gian thanh thanh/ Màu thời gian tím ngắt. Bên cạnh đó còn có một số câu thơ đang đối với nhau như những câu thơ biến ngẫu: Tóc mây một món chiếc dao vàng/ Nghìn trùng e lệ phụng Quân Vương/ Trăm năm tình cũ lia không hận/ Thà nép mành hoa thiếp phụ chàng/ Duyên trăm năm đứt đoạn/ Tình một thuở còn hương.

Những độc đáo nghệ thuật trên đây đã làm cho Màu thời gian ánh lên những vẻ đẹp của thơ tượng trưng. Dĩ nhiên không phải hề bài thơ nào có các đặc điểm trên đều thuộc thơ tượng trưng, điều này chúng tôi sẽ bàn sau, ít nhất ở đây chúng tôi chỉ áp dụng cho trường hợp Màu thời gian.

Các nhà tượng trưng quan niệm thơ phải gắn chặt với âm nhạc, vì âm nhạc có thể truyền đạt các sắc thái, các bán âm (khác với quan niệm của các nhà lãng mạn: thơ gắn với hội họa - vì nhà thơ lãng mạn luôn thể hiện sự háo hức miêu tả (trực cảm)). Bản thân chữ không chỉ có giá trị biểu đạt mà còn có sức ngân vang. Do đó chữ trở thành cơ sở của nhạc. Nhưng, sức ngân vang ấy chính chữ (từ) không thể thâm góp, không thể chứa đựng nổi, bởi ngân vang ấy là tiếng vọng từ bao la của tiếng gọi, tiếng động, thậm chí tinh vi nhất trong cuộc đời (được kết tinh khá trọn vẹn trong âm nhạc). Thơ phải gắn với nhạc là vì vậy. Valéry phát biểu: “thơ là sự giao động giữa âm thanh và ý nghĩa”. Và trên thực tế, giữa âm nhạc và thơ ca (tách riêng hai mảng khác nhau) luôn có mối hoà kết kì lạ. Trong Màu thời gian tính nhạc trở thành một nét nổi bật. Với sự chủ đạo của thanh bằng (đặc điểm của thanh bằng là đường nét bằng phẳng, kéo dài), bài thơ gọi một sự lan toả, rộng mở. Những thanh bằng cuối câu tạo nên độ mở, những thanh bằng giữa dòng tạo những sự tác động lan toả có tính chất dây chuyền. Thanh bằng còn có sự kết hợp với một số thanh trắc tạo nên những điểm nhấn nghệ thuật. Rõ nhất là câu: Duyên trăm năm đứt đoạn, thanh sắc (đứt) có đường nét âm thanh đi thẳng, hướng dần lên trên, thanh nặng (đoạn) ngược lại, đường đi ngắn, đi xuống (có nét cong dần) tạo nên sự chia li đứt gãy và do đó nhạc điệu trở nên réo rắt.

Nhạc điệu của bài thơ còn được tạo nên bởi những câu thơ lặp, những câu thơ đang đối với nhau. Trên thực tế những câu thơ lặp, những câu thơ đang đối với nhau được đảm bảo nhờ nhịp ngắt. Nhịp là điểm cơ bản để các câu thơ vận hành trong tương quan. Trong câu thơ tiếng Việt, nhịp là hình thức tiêu biểu thể hiện rõ nét tính nhạc. Khi nói về những câu thơ có hình thức đang đối, Phan Ngọc cho rằng, nó làm cho nhịp điệu thơ chậm lại, đem lại cái đẹp nhịp nhàng

(2).

Những yếu tố ngôn ngữ tạo nhạc trên kết hợp một cách nhuần nhuyễn với những từ chỉ màu sắc, âm thanh có tính chất nhẹ nhàng đã toát lên âm điệu chủ đạo của bài thơ, nó làm cho thơ có một âm hưởng lan toả, nhẹ nhàng, vừa mềm mại, giàu sức gợi lại đôi lúc réo rắt. Do đó không phải ngẫu nhiên, mới đây, nó đã được nhạc sĩ Trọng Đài chọn cho một nhịp phách phù hợp - nhịp phách của ca trù.

Mĩ học tượng trưng quan niệm: giữa con người và vũ trụ có mối tương quan bí mật, đó là các mối tương quan ý niệm, tương quan cảm giác, tương quan không gian, màu sắc. Baudelaire đã phát biểu: "Mùi hương, màu sắc âm thanh tương giao cùng nhau". Ông viết trong bài Tương ứng: "Có những mùi hương mát như da thịt trẻ con, ngọt ngào như tiếng sáo, xanh mượt như cỏ non"(3). Sự tương giao này trong văn học cổ phương Đông đã thể hiện nhưng đó là tương giao giữa đại ngã và tiểu ngã, và mơ ước của con người là hoà cái tiểu ngã của mình vào cái đại ngã của vũ trụ, thiên nhiên, còn tượng trưng là sự tương giao qua trực giác, con người cảm nhận được mối quan hệ ấy bằng trực giác. Ta có thể thấy mối quan hệ này trong Màu thời gian. Màu thời gian có những sự kết hợp kì lạ mà theo tư duy thông thường là phi lôgic ngữ nghĩa: tiếng chim thanh, gió xanh, hương thời gian thanh thanh, màu thời gian tím ngát. Những tính từ chỉ màu sắc, âm thanh đóng vai trò làm bật nổi tính chất kết hợp, cho thấy sự tương hoà các giác quan. Bởi có sự tương hoà các giác quan nên con người có thể nghe được những điều tưởng chừng không nghe được, thấy được những điều tưởng chừng không thấy được. Theo Hoàng Ngọc Hiến đó là thi pháp "những mạch liên tưởng khó nắm bắt"(4). Chính vì các nhà tượng trưng quan niệm như vậy nên hình ảnh thơ trở nên bí ẩn, mơ hồ. Hình tượng tượng trưng là hình tượng không thuần nhất, nó phải gọi đến cái gì đó ngoài bản thân nó, nó "là một câu đố đòi hỏi chúng ta đi tìm cái ý nghĩa nội tại đằng sau hình tượng"(Hegel)(5). Ở Màu thời gian ngoài sự kết hợp các từ ngữ chỉ màu sắc, âm thanh còn có những hình ảnh ước lệ (thực chất của ước lệ là tính cách điệu): tóc mây, dao vàng, những từ xưng hô "thiếp" - "chàng" càng làm cho thơ mơ hồ hơn. Dĩ nhiên sự mơ hồ ấy còn được gợi lên từ bản thân tính nhạc.

Bài thơ Màu thời gian, thông qua những cách thể hiện độc đáo, đã cho thấy một quan niệm mới mẻ về thời gian - đối tượng đã được thơ cổ, thơ lãng mạn bàn tới. Nếu thời gian trong thơ cổ là thời gian tách khỏi con người, vô tình với con người, cứ bốn mùa xuân - hạ - thu - đông, thời gian trong thơ lãng mạn là thời gian một đi không trở lại, cuốn đi những gì hiện hữu trước mắt (thời gian trở thành một thế lực huỷ diệt) thì ở đây - trong quan niệm tượng trưng - thời gian là thời gian nghiệm sinh, thời gian đã hoá thành cái nhìn nhận của chủ thể: thời gian không làm mọi vật biến mất mà là hình thức lưu giữ tình cảm con người. Tình người đã làm cho thời gian có hương, có sắc. Bên cạnh những tính từ chỉ tính chất thanh nhẹ là sự kết hợp thời gian xưa - nay (thời gian nay hiện về qua việc gọi nhắc thời gian xưa) tạo thành những cặp đang đối xưa - nay, phủ định - khẳng định: mối tình Tần Phi đã đứt đoạn nhưng tình một thuở còn hương, nghĩa là đã làm cho thời gian không còn lạnh nữa, mà thanh thanh, tím ngát. Đó là sự kết đọng, sự thoát hoá cho một vĩa tàng của tồn tại vĩnh cửu mà chủ nghĩa tượng trưng hướng đến. Chủ nghĩa tượng trưng cho rằng, thế giới hữu hình chỉ là hình ảnh của thế giới vô hình. Đó là bản thể của tồn tại. Vì thế, muốn đến được thế giới ấy, nhà thơ phải bằng cảm nhận trực giác chứ không phải miêu tả trực cảm như các nhà lãng mạn. Nhưng cũng từ đây nảy sinh tính hai mặt, bởi khi các nhà tượng trưng đi sâu khai thác con đường này thì thơ họ càng trở nên bí hiểm, xa rời thực tế. Và, nhìn trong quá trình vận động không ngừng của văn học thì thơ tượng trưng đã khép lại ở một giai đoạn của lịch sử.

Đoàn Phú Tứ là một trong những tên tuổi quan trọng của Xuân Thu Nhã Tập - nhóm tác giả trình làng thơ năm 1942 có cùng tâm huyết về đổi mới cách tân thơ, đòi hỏi thơ phải có những cách biểu đạt mới, chú trọng tới nghệ thuật thể hiện. Ở bài thơ này, bằng những thể nghiệm

ting tế, có thể nói tác giả đã chạm đến cái “rung động siêu việt, trong trẻo và nhẹ nhàng”, đã làm cho thơ bước vào “nẻo đạo” của nhóm Xuân Thu.

1. Trần Đình Sử, Tuyển tập (tập hai), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr.473.
2. Dẫn theo Lê Lưu Oanh, Văn học và các loại hình nghệ thuật, Nxb ĐHSP, HN, tr.260.
3. Mai Bá Ẩn, Bích Khê và chủ nghĩa tượng trưng, [www. BichKhe.org.htm](http://www.BichKhe.org.htm).
4. Hoàng Ngọc Hiến, Baudelaire chủ nghĩa tượng trưng và thơ mới, www.thotahinhthuc.org.
5. Dẫn theo Trần Đình Sử, Sđd, tr.456.

nguồn www.vannghesongcuulong.org

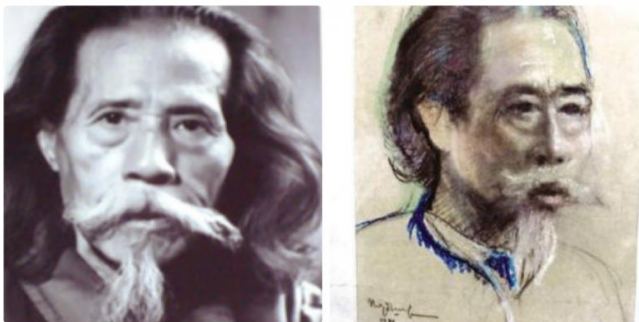
Đoàn Phú Tứ Hài Thanh

Đoàn Phú Tứ (1910-1989) sinh ở Hà Nội. Học ở Hà Nội. Có bằng tú tài Tây. Viết văn từ năm 1925, lúc còn học lớp nhất. Những bài văn đầu tiên là những bài từ khúc đăng báo Đông Pháp. Sau này thỉnh thoảng viết giúp Phong Hoá, Ngày nay. Năm 1937, chủ trương tờ Tinh hoa. Chuyên viết kịch. Làm thơ rất ít.

Ông được biết đến là một nhà thơ, nhà soạn kịch, dịch giả nổi tiếng ở Việt Nam. Ông là một người nghệ sĩ đa tài. Bên cạnh việc sáng tác thơ, Đoàn Phú Tứ được biết đến như một trong những người tiên phong trong phong trào sáng tác cũng như trình diễn kịch nói. Song song đó, về các tác phẩm thơ của ông đều rất đa dạng vào sắc, hội tụ đầy đủ những mỹ từ đẹp đẽ, sâu sắc, tạo được sức gọi, sự sinh động cho các tác phẩm. Có thể nói, tài năng của Đoàn Phú Tứ được nhiều người công nhận và ngưỡng mộ. Trong đó có những độc giả yêu thơ, cũng như các nhà phê bình văn học. Hiện nay ở Đà Nẵng còn có con đường được đặt theo tên ông.

*"Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh"*
(Màu thời gian)

Một số tác phẩm nổi tiếng: Màu thời gian, Ánh trăng, Tủi,...



Hẳn có kẻ sĩ sẽ ngạc nhiên thấy Đoàn Phú Tứ trong quyển này. Người ta vẫn nghĩ Đoàn Phú Tứ chỉ có tài viết kịch và diễn kịch. Nhưng thơ hay không cần nhiều. Đoàn Phú Tứ chỉ làm thơ có dăm bảy bài mà hầu hết là những bài đặc sắc. ấy là một lối thơ rất tinh tế và rất kín đáo. Thi nhân ghi lại bằng những nét mong manh những cảm giác rất nhẹ nhàng. Người xem thơ cũng

biết rằng đây là hình ảnh một đôi mẩu đời, nhưng hình ảnh mờ quá không thể đoán những mẩu đời kia như thế nào. Có khi cả ý nghĩa bài thơ cũng không hiểu rõ.

Nhiều người khi làm thơ chỉ biết có mình, không giấu giếm gì hết; thơ làm ra in lên báo lên sách thì được, nhưng không thể đưa đọc trước người khác vì quá số sàng. Đoàn Phú Tứ không thể. Tôi tưởng Đoàn Phú Tứ có thể đọc thơ mình trước mọi người mà không sợ người.

Tháng 5-1941

Màu Thời Gian (1)

Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh
Đi vương hương (2) ám thoảng xuân tình

Ngàn xưa không lạnh nữa, Tần Phi (3)
Ta lặng dâng nàng
Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian (4)

Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát (5)
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh (6)

Tóc mây một món chiếc dao vàng (7)
Nghìn trùng e lệ phụng (8) quân vương
Trăm năm tình cũ lia không hận
Thà nép mành hoa thiếp phụ chàng (9)

Duyên trăm năm đứt đoạn
Tình một thuở còn hương
Hương thời gian thanh thanh
Màu thời gian tím ngát (10)

Chú:

(1) Không ai ngờ một cái đầu đề có tính cách triết học như thế lại dùng để nói một câu chuyện tâm tình.

(2) Hãy để ý cái âm điệu vương vấn của mấy chữ này

(3) Thi nhân mượn sự tích người xưa để giữ vẻ kín đáo cho câu chuyện. Xưa có người cung phi, nàng Lý phu nhân, lúc gần mất nhất định không cho vua Hán Võ-để xem mặt, sợ trông thấy nét mặt tiêu tụy vua sẽ hết yêu. Cái tên Tần Phi thi nhân đặt ra vì một lẽ riêng.

Ngàn xưa không lạnh nữa: Chuyện xưa đã hầu quên nay nhớ lại lòng thấy nôn nao.

(4) Thi nhân muốn nói dâng hồn mình cho người yêu. Song nói như thế sẽ số sàng quá. Và người thấy mình không có quyền nói thế, vì tình yêu ở đây chưa từng được san sẻ. Nên phải mượn cái hình ảnh "Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian" để chỉ hồn mình. Chữ "nhuộm" có vẻ nhẹ nhàng không nặng nề như chữ "nhuộm". Chữ "dâng" hơi kiểu cách.

(5) Người Pháp thường bảo thời gian màu xanh. Nhưng thi nhân nhớ lại thời xưa, hỏi người đương yêu, cứ thấy màu thời gian tím ngát vì người riêng thích một thứ hoa tím, và màu hoa lẫn với màu yêu.

(6) Hương thời gian là hương thứ hoa kia mà cũng là hương yêu, một thứ tình yêu qua đã lâu rồi, nên chỉ thấy thanh sạch, nhẹ nhàng.

(7) Nàng Dương Quý Phi lúc mới vào cung, tính hay ghen, bị Đường Minh Hoàng đưa giam một nơi. Nhưng nhà vua nhớ quá sai Cao Lực Sĩ ra thăm. Dương Quý Phi cắt tóc gửi vào dâng vua. Vua trông thấy tóc, thương quá, lại vời nàng vào cung.

Đoàn Phú Tứ hợp chuyện này và chuyện Lý phu nhân làm một và tưởng tượng một người cung phi lúc gần mất không chịu để vua xem mặt chỉ cắt tóc dâng, gọi là đáp lại trong muôn một mối tình triu mến của đấng quân vương.

Ở đây không có chuyện cắt tóc nhưng có chuyện khác cũng tương tự như vậy.

(8) Chữ "phụng" rất kín đáo, chữ "dâng" sẽ quá xa vời, chữ "tặng" quá suồng sã.

(9) Ý nói: thà phụ lòng mong mỏi của chàng, còn hơn gặp chàng trong lúc dung nhan tiêu tụy để đi hận về sau.

(10) Tím ngắt tả đúng mối tình dịu dịu. "Tím ngắt" sẽ đau đớn quá.

Bình

Nói về toàn thể nên chú ý đến điệu thơ. Bài thơ bắt đầu bằng những câu dài ngắn không đều: âm điệu hoàn toàn mới. Kế đến bốn câu ngũ ngôn cổ phong, một lối thơ cũ mà thi nhân gần đây thường dùng. Bỗng chuyển sang thất ngôn; điệu thơ hoàn toàn xưa. Lời thơ cũng xưa, với những chữ "phụng quân vương" và những chữ lấy lại ở câu Kiều "tóc mây một món, dao vàng chia hai". Nhưng với hai câu thất ngôn ở câu dưới thi nhân đã từ chuyện người xưa trở về chuyện mình. Những chữ "thiếp phụ chàng" đưa dần về hiện tại. Rồi điệu thơ lại trở lại ngũ ngôn với hương màu trên kia.

Thành ra ý thơ, lời thơ, điệu thơ cùng với hồn thi nhân đi từ hiện tại về quá khứ, từ quá khứ gần đến quá khứ xa, rồi dần dần trở về hiện tại. Hiện tại chỉ mờ mờ nhạt nhạt, nhưng càng đi xa về quá khứ, câu thơ càng thiết tha, càng rục rờ. Nhất là từ chỗ ngũ ngôn chuyển sang thất ngôn, câu thơ đẹp vô cùng. Tôi tưởng dầu không hiểu ý nghĩa bài thơ người ta cũng không thể không nhận thấy cái vẻ huy hoàng, trang trọng của câu thơ. (Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát có phổ bài thơ này vào đàn. Đoạn đầu bài nhạc đi rất mau rồi chậm dần. Đến đoạn thất ngôn nhạc lên giọng majestoso. Cuối cùng còn thêm một đoạn láy lại âm điệu mấy câu đầu). Trong thơ ta, có lẽ không có bài nào khác tinh tế và kín đáo như thế.

Phụ đính II

Phùng Quán xin quan tài cho thi sĩ Đoàn Phú Tứ



Đoàn Phú Tứ

Tôi không được gặp được biết nhà thơ Đoàn Phú Tứ. Nhưng may đã có Phùng Quán.

...Màu thời gian không xanh

*Màu thời gian tím ngắt
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh...*

Màu thời gian từng được ít nhất là 2 nhạc sĩ danh giá phổ nhạc: Nguyễn Xuân Khoát (phổ năm 1942) Phạm Duy (phổ năm 1971)
Nhưng Đoàn Phú Tứ không chỉ để lại cho hậu thế *Màu thời gian*.

Ông là ĐBQH khóa I. 70 năm trước, Nam Định có 2 đơn vị bầu cử, tỉnh Nam Định và thành phố Nam Định. Thành phố Nam Định có 2 ĐBQH là cụ Nguyễn Văn Tố và Trần Huy Liệu. Nhưng tỉnh Nam Định có tới 15 ĐBQH trúng cử. Bên cạnh Nguyễn Tấn Gi Trọng, Nguyễn Văn Trân... có nhà thơ Đoàn Phú Tứ lúc này đã nổi danh trong thi đàn *Xuân Thu nhĩ tập* với *Màu thời gian*.

Trở lại câu chuyện của Phùng Quán khi kể về Đoàn Phú Tứ bao giờ ông cũng có chất giọng hào sảng lẫn ngậm ngùi. Nhà thơ Phùng Quán quen Đoàn Phú Tứ đã lâu. Thường lui tới bãi An Dương nơi Đoàn Phú Tứ sống chật vật khó khăn.

Cái đoạn khi thi sĩ Đoàn Phú Tứ mất. Nhà bản bách không có thứ gì bán ra đồng tiền. Thi sĩ Phùng Quán chợt nhớ ra Đoàn Phú Tứ là ĐBQH khóa I.

Phùng Quán thức suốt đêm nghĩ ngợi rồi quyết định viết một lá đơn.

Kính thưa đồng chí Lê Quang Đạo, Chủ tịch Quốc hội...

Kính thưa đồng chí, tôi xin báo với đồng chí một tin buồn, ông Đoàn Phú Tứ nhà thơ, nhà viết kịch, nhà dịch thuật và đồng thời là ĐBQH khóa đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) thọ 80 tuổi đã từ trần ngày hôm qua. Họa đơn vô chí, vợ ông là bà Nguyễn Thị Khiêm vừa mất cách đây hai tháng...

Tiếp đó nhà thơ Phùng Quán liệt kê nhiều chi tiết về đời sống khốn khó của nguyên Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) Đoàn Phú Tứ và phần kết lá đơn có đoạn.

Nếu QH còn nhớ đến tình cũ nghĩa xưa thì xin ông một cỗ áo quan và chút tiền để mai táng.

Mong đồng chí lưu tâm giải quyết. Hai giờ chiều mai (20/9/1989) gia đình sẽ đưa ông Đoàn Phú Tứ xuống nghĩa trang Văn Điển. Nay kính thư. Phùng Quán.

Bức thư được Phùng Quán đưa tận 53 Ngô Quyền trụ sở Quốc hội khi ấy. Rồi không biết nghĩ ngợi thế nào, ông cũng không quên đem theo cuốn *Tuổi thơ dữ dội* mới xuất bản khi đó tặng ông Chủ tịch Quốc hội.

Người thường trực cơ quan tỏ vẻ ngạc nhiên ngó Phùng Quán bề ngoài như một ông già nhà quê cũ kỹ: Cụ ơi Chủ tịch Lê Quang Đạo với ông Vũ Mão bạn đi công tác Hải Phòng rồi!...

Thất vọng lắm nhưng Phùng Quán cũng đưa bộ sách ra nhờ chuyển giúp... Bất đồ, người thường trực già sau khi coi tờ bìa cuốn sách đã bật kêu *Phùng Quán a? Răng độ ni già góm rứa...* Thì ra là người bạn cùng đơn vị bộ đội cũ... Trò chuyện một hồi, ông bạn mách cho Phùng Quán người cần gặp.

May mắn người đó là Tổng biên tập tờ *Người đại biểu nhân dân*. Ông biết thi sĩ Phùng Quán.

Lát sau ông gọi thêm đồng chí Vụ trưởng Tài chính, Vụ Chính sách...

Bức thư gửi Chủ tịch Lê Quang Đạo được đọc to cho mọi người nghe.

Ông Vụ trưởng Chính sách háng hái *phải tra xem cái ông Đoàn Phú Tứ này có phải là ĐBQH Khóa I không...*

Cuốn kỷ yếu Quốc hội được mang ra. Tra tới tra lui. Không có tên Đoàn Phú Tứ nào cả. Phùng Quán lạnh toát người. May mà kỷ yếu có phần phụ lục danh sách những đại biểu nghỉ nửa chừng. May quá Đoàn Phú Tứ đây rồi...

Ông Vụ Chính sách trầm ngâm đại ý, đúng là có. Nhưng ông Đoàn Phú Tứ đã nghỉ đại biểu từ năm 1951 nên Quốc hội không còn trách nhiệm gì về ông nên không thể cấp tiền mai táng được...

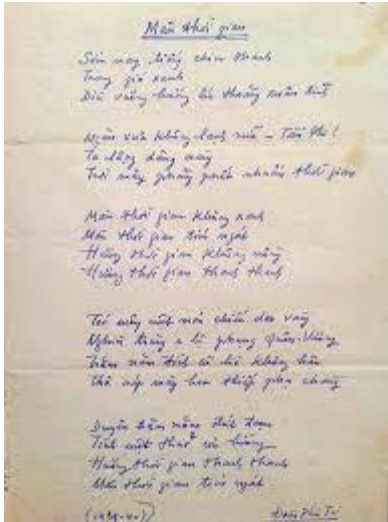
Vốn tính nhu mì nhưng không hiểu sao khi ấy Phùng Quán mặt đỏ gay. Tức giận bực bội, thất vọng có cả. Nhưng không to tiếng, mà chỉ hơi cao giọng khi sang sáng dẫn ra câu chuyện của ĐBQH kiêm thi sĩ Đoàn Phú Tứ. Chuyện cụ Tứ đã rất kiên cường đứng cảm vạch ra tội tham nhũng của đại tá Cục trưởng Cục quân nhu Trần Dụ Châu bằng lá đơn gửi lên ông Hồ... Câu chuyện về đám cưới xa hoa quá mức của đại tá Cục trưởng Trần Dụ Châu tổ chức cho thuộc hạ qua cung cách miêu tả sinh động của Phùng Quán hôm đó tại Văn phòng nhà Quốc hội 53 Ngô Quyền cuốn hút nhiều người nghe. Một số người đã biết loáng thoáng nhưng khi ấy mới được tường tận.

Mùa đông năm 1950, Đoàn Phú Tứ ở chiến khu Việt Bắc. Ông có chân trong tòa soạn tạp chí *Văn nghệ*, trong Ban chấp hành Đoàn Sân khấu Việt Nam.

Là nhà thơ, ông còn là ĐBQH khóa I. Ông cùng với một đoàn nhà văn đi thăm và ủy lạo các đơn vị bộ đội vừa đánh giặc trở về. Tận mắt chứng kiến các chiến sĩ bị thương thiếu thuốc men, bông băng, và hầu hết chiến sĩ đều rách rưới, “võ vàng đói khát”, “chỉ còn mắt với răng”, mà mùa đông năm đó tiết trời chiến khu lạnh tới mức nước đóng băng... Ông trở về cơ quan chân ướt chân ráo thì nhận được thiệp mời của Trần Dụ Châu, đến dự lễ cưới ông ta đứng ra tổ chức cho cán bộ cấp dưới đặc biệt thân cận, phụ trách công tác vật tư, tên là Lê Sĩ Cửu. Trần Dụ Châu? “Màn Trần Dụ Châu”, vì mỗi cái màn bị ăn cắp mất hai tấc vải, nên hễ ngồi lên là đầu dựng trần màn; “Áo mền trần thủ Trần Dụ Châu” vì mỗi cái mền bị rút bông lót trong áo, trong mền và thay vào bằng bao tải... Hình ảnh chuyển thực tế ủy lạo như đang vảng vát, hiển hiện...

Đoàn Phú Tứ bước vào phòng cưới, cái hội trường dựng bằng tre nứa, lợp lá gồi, sáng trưng những dây bạch lạp to bằng cổ tay. Trên những dây bàn dài tít tắp, xếp kín chim quay, gà tần, vây bóng, nấm hương, giò chả, thịt bê thui, rượu tây, cốc thủy tinh sáng choang, thuốc lá thơm hảo hạng. Ban nhạc sống của nhạc sĩ Canh Thân được mời từ khu 3 lên tấu nhạc réo rắt... Trần Dụ Châu mặc quân phục đại tá choáng lộn, cưới ngựa đến dự cưới, theo sau là một vệ sĩ cao lớn, súng “côn bạt” đeo xệ bên hông. Tân khách ngồi chật kín hội trường. Rượu vang đỏ rót đầy các cốc. Vị chủ hôn Trần Dụ Châu oai phong, đỏ đấn, đầy quyền uy bước ra tuyên bố làm lễ thành hôn cho đôi vợ chồng mà hấn đỡ đầu, và trình trọng mời tân khách nâng cốc... trong tiếng nhạc xập xình. Nhìn thấy Đoàn Phú Tứ ngồi ở bàn đầu, ông ta liền tươi cười giới thiệu: “Đám cưới hôm nay có một vị khách đặc biệt là ông Đoàn Phú Tứ, nhà thơ cụ phách của nhóm *Xuân Thu nhĩ tập*. Xin mời nhà thơ nổi tiếng lên đọc một bài thơ mừng cô dâu chú rể và quý vị tân khách”.

Đoàn Phú Tứ đứng lên, mắt đăm đăm nhìn cốc rượu vang đỏ như máu đầy tràn trước mắt... Ông bỗng thấy giận run, ngẩng lên, nhìn thẳng vào mặt Trần Dụ Châu, nói lớn, nhấn mạnh từng từ một cho tất cả những người dự tiệc cưới đều nghe thấy: “Tôi xin đọc tặng vị chủ hôn, cô dâu chú rể và tất cả các vị có mặt hôm nay, một câu thơ hay nhất mà tôi vừa chợt nghĩ ra”... Khắp các bàn tiệc dậy lên tiếng xì xào tán thưởng: “Hoan hô *Xuân Thu nhĩ tập*! Hoan hô thi sĩ Đoàn Phú Tứ!” Chờ cho tiếng xì xào im hẳn, nhà thơ nói tiếp: Câu thơ đó như sau: “Bữa tiệc cưới chúng ta sắp chén đầy hôm nay, được dọn bằng xương máu của chiến sĩ! - “Láo”, Trần Dụ Châu mặt vụt tái nhợt quất to. Tiếp liền theo đó là vệ sĩ của ông ta xông tới tát bốp vào mặt nhà thơ. Nhà thơ lặng lẽ rút khăn tay lau mặt, ném khăn xuống đất, rồi nhổ vào cốc rượu đỏ như máu đầy tràn trước mặt đĩnh đạc bước ra khỏi phòng cưới.



Bút tích Màu thời gian.

Ngay đêm hôm đó, nhà thơ, ĐBQH Đoàn Phú Tứ viết một bức thư dài gửi lên trung ương trình bày toàn bộ sự việc.

Một tuần sau, Tòa án quân sự được thiết lập cũng tại khu vực hội trường đó. Trần Dụ Châu bị điệu ra trước vành móng ngựa, cúi đầu nhận hết mọi tội lỗi, và lãnh án tử hình vì tội tham nhũng. Còn chú rể Lê Sĩ Cử thì đã tự sát trong nhà tạm giam để khỏi phải phơi mặt trước vành móng ngựa.

Thời điểm đó có lẽ còn nhiều điều chưa thông thoáng đổi mới, nguyên tắc là nguyên tắc nên thi sĩ Phùng Quán đã trở về tay không. Không xin được áo quan lẫn tiền mai táng cho nhà thơ Đoàn Phú Tứ. Tôi nhớ mồn một là nhà thơ Phùng Quán khi kể cứ nói đi nói lại là gia đình nhà thơ Đoàn Phú Tứ không hề nhờ Phùng Quán làm việc đó mà ông tự nguyện, bởi thấy hoàn cảnh ông bạn già của mình quá khó khăn may ra giúp được gì chẳng? Nhưng có lẽ điều nhà thơ Phùng Quán tạm được an ủi là trong tang lễ của nhà thơ Đoàn Phú Tứ có vòng hoa lớn của Văn phòng Quốc hội đưa đến khu nghèo An Dương với dòng chữ *Kính viếng nhà thơ nổi tiếng Đoàn Phú Tứ - Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*.

Hình như lần ấy, tôi có gạ Phùng Quán lý do nhà thơ kiêm ĐBQH tại sao nghỉ chức danh ĐBQH giữa chừng (năm 1951) như thế nào? Nhà thơ cười lấp lửng *mềng (minh) cũng chả biết nữa...*

Nhà thơ Phùng Quán mất đã lâu. Bản khoản vì sao Đoàn Phú Tứ nghỉ ĐBQH giữa chừng vẫn để ngỏ. Nhưng mãi rồi tôi mới ngộ ra cái lấp lửng ngày ấy của thi sĩ. Rằng, bản khoản thắc mắc mà chi khi thi sĩ họ Đoàn đã để lại thông điệp Màu thời gian cho hậu thế? Và nữa, không phải ngẫu nhiên mà Đoàn Phú Tứ khi thời gian sau này từng nhọc nhằn khi chuyển ngữ từ tiếng Pháp sang tiếng Việt với bút danh Tuấn Đô cho những Lão hà tiện. Trường giả học làm sang của Molière, Đỏ và đen Stendhal, Tuyển tập kịch của Alfred de Musset và Hải kịch Shakespeare, v...v...

Sự thật từ ngòi bút Phùng Quán

Đã là nhà văn, ai cũng biết sử dụng thủ pháp “hư cấu” - cũng có người gọi đó là “bịa như thật”. Riêng nhà văn Phùng Quán, theo thiển nghĩ của tôi, suốt cả cuộc đời ông, từ tác phẩm đầu tiên

cho đến dòng chữ cuối cùng ông viết trên giường bệnh, đều được xây dựng từ những nguyên mẫu có thực ngoài đời, đều đầy ắp những sự thật anh hùng, bi tráng và cả đau đớn của thời đại, của kiếp nhân sinh. Ngay cả trong những tác phẩm nổi tiếng như Vượt Côn đảo, Tuổi thơ dữ dội, mặc dù tiểu thuyết là thể loại văn học cho phép nhà văn thả sức tưởng tượng và hư cấu, Phùng Quán vẫn “tận dụng” tối đa nhân vật, chi tiết có thật ngoài đời.

Ví như vị bác sĩ trong Tuổi thơ dữ dội, ông không ngại lấy họ tên thật là Lê Khắc Thiên, một nhân vật khá nổi tiếng trong ngành y, sau này từng giữ chức Viện trưởng Quân y 108 và Viện Đông y. Ba trường ca nổi tiếng một thời của ông (Năm người anh hùng thành Xê-pát-tô-pôn, Võ Thị Sáu, Người anh hùng đánh cầu Phú ốc) cũng đều viết về những người anh hùng được ghi danh trong lịch sử... Cần phải nhắc lại như thế để thấy cảm hứng sự thật chủ đạo trong những tác phẩm của Phùng Quán là anh hùng ca, là những bài ca tôn vinh sự hy sinh cao cả của người chiến sĩ. Đương nhiên, sự vật nào cũng có hai mặt, nhưng với nhà văn-chiến sĩ Phùng Quán, bắt đầu dĩ nhiên, ông mới viết về mặt trái.

Đó là trường hợp ông viết bài thơ Chồng tham ô lãng phí. Giữa lúc dư luận cả nước đang sôi sục lên án giặc “nội xâm” tham nhũng, thiết nghĩ cũng nên nhớ lại “quả bom” chồng tham nhũng mà nhà thơ-chiến sĩ tiên phong Phùng Quán đã cho nổ từ nửa thế kỷ trước. Ông đã kể lại với Lê Gia Ninh - một bạn văn ở Huế, như sau: trong một dịp đi thực tế ở Nam Định, “qua những xóm làng chiến tranh vừa chấm dứt”, ông đã gặp “những bà mẹ già quần giẻ rách, da đen như củ cháy giữa rừng / Kéo dây thép gai tay máu ròng ròng” để “trồng ngô trồng lúa” nhưng “nước biển dâng cao ướp muối các cánh đồng” khiến “phân người toàn vỏ khoai tím đỏ”... Vậy mà có một “lũ người tiêu máu của dân / Như tiêu giấy bạc giả... “Đài xem lễ” họ cao hứng dựng lên / nửa chừng bỏ dở...”.

Trở về Hà Nội, sau một đêm lang thang giữa mưa rét, bồn thần như người ốm, gặp ai cũng lặng câm, nhà thơ-chiến sĩ về phòng, mặc lại áo trấn thủ, đặt ống điều thuốc vào như khẩu Bazoka hướng nòng về phía trước và viết... viết liên tục, từng chữ, từng câu trào ra đầu ngọn bút: “Bọn tham ô, lãng phí quan liêu / Đảng đã phê bình trên báo / Còn bao tên chưa ai hay? / Lớn, bé, nhỏ, to, cao, thấp, béo gầy... / Chúng này nòi, sinh sôi như giòi bọ! / Khắp đất nước đâu đâu chẳng có!... Trung ương Đảng ơi!... Đảng phải lập những đội quân trừ diệt / Có tôi! / Đi trong hàng ngũ tiên phong.” (Trích từ Thơ Phùng Quán, NXB Văn học, 2003) Thật đáng tiếc là sau khi bài thơ Lời mẹ dặn (Yêu ai cứ bảo là yêu / Ghét ai cứ bảo là ghét / Dù ai ngon ngọt nuông chiều / Cũng không nói yêu thành ghét / Dù ai cầm dao dọa giết / Cũng không nói ghét thành yêu... Bút giấy tôi ai cướp giật đi / Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá - Trích sách đã dẫn) cũng ra đời trong dịp này, Phùng Quán đã phải trả giá đắt khi “muốn làm nhà văn chân thật / Chân thật đến trọn đời” (Trích Lời mẹ dặn)

Trước đây vì ngại nói sự thật, báo chí thường viết ông “bị tai nạn nghề nghiệp”, nhưng mấy năm gần đây thì nhiều người đã nói rõ: vì bị cho là “dính” vụ “Nhân văn”, ông đã như bị “án treo” suốt 30 năm! Và nhờ Đổi Mới, ông đã được minh oan, hầu hết tác phẩm của ông đã được xuất bản, trong đó có tác phẩm được giải thưởng cao của Hội Nhà văn, được tái bản nhiều lần. Cảm hứng viết về sự thật, lời thề Chân thật đến trọn đời của ông từ nửa thế kỷ trước, đã được thể hiện đậm nét trong cuốn sách Phùng Quán - Ba phút sự thật (NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.) Chị Vũ Bội Trâm (vợ nhà thơ Phùng Quán) với sự giúp đỡ của nhà thơ Ngô Minh, đã tập hợp 15 bài ký của ông - trong đó có những bài công bố lần đầu, có dòng chữ cuối cùng ông viết trên giường bệnh (năm 1995)... - làm nên cuốn sách này. 15 bài ký đều viết về những con người có thật, sự việc có thật, với cách nhìn nhân hậu và trào lộng của một con người đã ném trái, đã thấu hiểu mọi nỗi của kiếp nhân sinh khiến những trang văn thấm đẫm nước mắt và nụ cười, làm người đọc xúc động và day dứt khôn nguôi. Ngay cả khi viết về những năm tháng cơ cực, oan trái của đời mình (Hồi ký Một năm lao động ở công trường Cổ Đam), ông cũng chỉ kể lại một cách bình thản, không oán giận ai và không quên điểm vài chi tiết trào lộng; có buồn đau thì cũng là nỗi đau của người trong cuộc, chứ không phải là kẻ đứng ngoài bêu riếu và xía xối.

Và ngay cả khi kể lại chuyện mình phải “nói dối”, ông cũng nhắm mục đích giúp bạn đọc hiểu rõ sự thật về một nhân vật tài danh từng bị “bỏ quên”.

Đó là việc ông “liều mạng” bịa chuyện nhà văn Đoàn Phú Tứ, nguyên là đại biểu Quốc hội Khoá 1, uỷ thác cho ông lên gặp Chủ tịch Quốc hội xin tiền mua một cỗ áo quan. Lời uỷ thác là bịa, nhưng ông làm thật và Văn phòng Quốc Hội đã tìm ra danh sách đại biểu Khoá 1 có tên Đoàn Phú Tứ. Lúc đó, do đồng chí Lê Quang Đạo đi vắng, không ai “duyet chi” tiền mua áo quan, nhưng Văn phòng đã kịp mua vòng hoa đến viếng... Tôi hiểu Phùng Quán viết hồi ức này không chỉ để tạ tội trước vong linh nhà văn đã khuất và Chủ tịch Lê Quang Đạo về việc mình buộc lòng phải “bịa” lời uỷ thác của Đoàn Phú Tứ mà còn là dịp để ông kể lại việc Đoàn Phú Tứ - nhà thơ đầu tiên đứng lên chống lại tệ tham nhũng: chính là trong bữa tiệc cưới đầy ắp sơn hào hải vị do đại tá, Cục trưởng quân nhu Trần Dụ Châu chủ hôn, nhà thơ cự phách của nhóm Xuân Thu nhã tập, thay vì đọc thơ mừng theo lời mời của chủ hôn, đã lớn tiếng nói: “Bữa tiệc cưới chúng ta sắp chén đầy hôm nay, được dọn bằng xương máu của chiến sĩ!” Lúc đó, nhà thơ dưng cảm của chúng ta “lặng lẽ nhỏ vào cốc rượu đỏ như máu đầy tràn trước mặt” sau khi bị tên vệ sĩ theo lệnh Trần Dụ Châu tát bóp vào mặt, nhưng ngay đêm đó, ông viết một bức thư dài lên trung ương. Và Trần Dụ Châu đã bị tử hình như chúng ta đã biết!...

Sự thật về cuộc đời của một nhân vật như Đoàn Phú Tứ, tác giả bài thơ Mùa thời gian nổi tiếng (đến mức các tác giả “Thi nhân Việt Nam” nhận định: “Không có bài nào khác tinh tế và kín đáo như thế.”) người sáng lập ban kịch Tinh Hoa năm 1936 quy tụ những tên tuổi như Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Xuân Khoát..., dịch giả của nhiều tác phẩm lớn của thế giới... lại có thời phải ra chợ Hàng Da nhặt vỏ chuối về giúp con nuôi lợn... là đề tài của một trường thiên tiểu thuyết. Viết về Đoàn Phú Tứ, cũng như những nhân vật nổi tiếng khác (như Văn Cao, Tố Hữu, Trần Đức Thảo, Nguyễn Hữu Đang, Phùng Cung...) cho đến những đồng đội thời chống Pháp của ông như nhà thơ Hồ Vi, như các liệt sĩ hy sinh ở Huế ngày đầu kháng chiến và “Người bạn lính cùng tiểu đội” trùng tên với một nhà văn lớn, nhưng số phận lại thật oái oăm, ông chỉ chắt lọc những chi tiết đắt giá, những tiếng nói tri âm với mình, để rồi tác giả cùng nhân vật đúc kết, gửi lại hậu thế điều tâm huyết nhất - bản chúc thư bằng “xương máu” của cả cuộc đời mình. Kết thúc câu chuyện chưa đầy 3 trang sách viết về người sinh viên anh hùng Cu Ba Ăngtônô Êchxêvania với kế hoạch đánh chiếm Đài Phát thanh quốc gia của chế độ độc tài Batista để có “Ba phút sự thật” - xé toạc bức màn lừa mị của bọn độc tài, trước khi bị bắn chết, Phùng Quán viết:

“Cả những đề tài lớn lao nhất như sự thật, như chân lý, đều có thể diễn đạt nó trong vòng 180 giây đồng hồ với điều kiện tác giả phải sẵn sàng đem mạng sống trả giá cho những giây đồng hồ quý báu đó.” Với nhà thơ Tố Hữu mà ông gọi bằng “cậu”, sau 32 cái Tết, Phùng Quán mới thăm lại vì ông phải chờ... đến lúc tác giả của Từ ấy, Việt Bắc không còn quyền lực gì trong tay nữa, ông thuật lại phút chia tay giữa hai người: “...Nhà thơ nói vui với vợ tôi: “Thằng Quán nó đại”. Khi ra đến gần cổng sắt, nhà thơ dừng lại, nói tiếp, như vẫn không dứt dòng suy nghĩ của mình: “- mà cậu cũng đại...”...Tôi bật cười to: “Thưa cậu, thì chính cậu đã viết điều đó thành thơ từ nửa thế kỷ trước: Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần!”...

Bài viết về triết gia Trần Đức Thảo, sau khi nhắc việc cái lọ tro đựng thi hài ông từ Pháp chuyển về phải “tạm trú” dưới gầm cầu thang nhà tang lễ thành phố 50 ngày đêm - một thời gian kỷ lục - để chờ “cấp trên” xem có đủ “tiêu chuẩn” an táng ở Mai Dịch không, Phùng Quán đã viết: “Nếu tro trong bình kia biết nói thì tro sẽ nói: “Người cách mạng không nên đòi hỏi hưởng thụ quá những tiêu chuẩn mà cách mạng đã quy định... Thói đặc quyền đặc lợi đã làm hư hỏng biết bao nhiêu người tốt!...” Tuy vậy, “chúc thư” hệ trọng nhất mà tác giả muốn gửi lại cho hậu thế từ các tên tuổi như Trần Đức Thảo, Văn Cao, Phùng Cung, Đoàn Phú Tứ... có lẽ là trách nhiệm của xã hội đối với nhân tài của đất nước.

Trong bài Một thoáng Văn Cao, sau khi nhắc lại kỷ niệm những ngày gian khổ thời chống Mỹ, có lần Văn Cao hỏi vay Phùng Quán 5 đồng vì “từ sáng đến giờ chỉ toàn rượu suông, muốn đi ăn bát cháo”, đã kể lại câu chuyện thời chống Pháp ở Trung đoàn 101 danh tiếng, khi Phùng Quán được cử vào đội bảo vệ cho một nhóm văn nghệ có tên tuổi như Thanh Tịnh, Phạm Duy, Bửu Tiên... từ vùng tự do Khu Bốn vào chiến trường Bình Trị Thiên, Chính uỷ Trung đoàn Trần Quý Hai đã chỉ thị: “Nhân tài là báu vật của Tổ Quốc. Những người lính chúng ta có nhiệm vụ phải chăm nom, săn sóc, bảo vệ họ như con người của mắt mình”. “Chúc thư” này, Phùng Quán đã thể hiện trong một bài thơ mừng thọ Văn Cao 60 tuổi: “...Chúng tôi thường mơ / Một hôm nào đó nhạc sĩ Văn Cao bị bốn bề vây sủng giặc / Chúng tôi sẽ xông ra lấy ngực che đạn cho anh...”

Trong cuốn sách, hồi ký Người bạn lính cùng tiểu đội chiếm số trang nhiều nhất (trên 50 trang), tuy mang cái tựa khá là “khô khan”, nhưng theo tôi đây là những trang vào lại hay nhất của đời văn Phùng Quán, đậm đà chất tiểu thuyết với nhân vật mang khát vọng lớn và nỗi đau của con người như nhân vật của Dostoievsky. “Nhân vật” của “tiểu thuyết” này trước khi trở thành cán bộ của Đài Tiếng nói Việt Nam, đã xông pha trận mạc ở chiến trường “Bình Trị Thiên khói lửa” và Trung Lào, từng dành mỗi tháng 5 đồng giúp tác giả Vượt Côn Đảo nuôi con hồi ông đang phải bắt đực dĩa làm người câu cá trộm ở Hồ Tây, từng “vỡ lòng” cho Phùng Quán về niêm luật thơ Đường và văn hào Nga Dostoievsky; “nhân vật” ấy từng có những trang viết mà một tài năng như Phùng Quán, sau khi nghe tác giả đọc xong hai chương tiểu thuyết, đã phải thốt lên: “Tôi muốn nói một điều gì mà cổ tự nhiên tắc nghẹn. Từ đáy lòng tôi dâng lên một nỗi buồn kinh khiếp. Đó là nỗi buồn khi đọc một nhà văn đồng thời, và tự phát hiện mình không bao giờ viết nổi những trang viết như anh ta! Buồn vì tủi thân, và cả vì... đổ kỹ...” “Nhân vật” ấy, sau một “tai nạn” như trời giáng, sau ngày đất nước thống nhất, được một người học trò cũ rước vào TP. Hồ Chí Minh; ngày chia tay, bạn hữu đến chật căn phòng bé tẹo, đến mức Phùng Quán đã viết: “Có nơi nào trên trái đất này / Mật độ nhà thơ như ở đây? / Ba thước vuông sáu nhà thơ ngồi / Hai phải đứng vì không đủ chỗ... / Có nơi nào trên trái đất này / Mật độ yêu thương như ở đây? / Mỗi tác đất có một người quỳ gối / Dâng trái tim và nước mắt / cho nỗi đau của cả loài người...” Thật không may, tháng ba âm lịch năm 1981 (vậy là đã tròn một phần tư thế kỷ đã qua!) “nhân vật” ấy bị tai nạn giao thông, chắc là lúc đang mê mải một tứ thơ nào đó, đã đạp thẳng xe vào một chiếc xe tải đang cài số lùi; trước cái chết cận kề, ông đã nói những lời cũng đặc biệt như cuộc đời ông: “Xin lỗi anh, tại tôi đang trí...” Và Phùng Quán đã viết: “Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử tai nạn giao thông, người bị đụng xe lại đi xin lỗi tài xế!”... Chỉ riêng câu chuyện về nhân vật tai tiếng mà đã thành như “vô danh” này đủ làm cho cuốn sách có “sức nặng” rất đáng tìm đọc.

Cuốn sách còn có nhiều ảnh lưu niệm quý và tiểu sử Phùng Quán. Nhìn một chuỗi ảnh chân dung ông, từ chú bé mang quần trắng áo dài đen đến anh “lính cụ Hồ” 1954 và nhà thơ trong tấm “áo liệm” do Thu Bồn tặng, trên đó có hàng trăm chữ ký của bạn bè cũng như danh mục dài dằng dặc những tác phẩm Phùng Quán phải “mượn tên” thuở còn phải “viết chui” - nhìn những sự thật không cần bình luận này cũng đủ để ta ngẫm nghĩ đến bao bài học đắt giá ở đời...

(Theo Người đại biểu nhân dân)

Xem thêm: Sự thật từ ngòi bút Phùng Quán - Tin van hoa, <http://vietbao.vn/Van-hoa/Su-that-tu-ngoi-but-Phung-Quan/65058332/181/>

Tin nhanh Việt Nam ra thế giới vietbao.vn